

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 30 - 11 - 2023

STT	MÃ DỊCH VỤ	INPUTCODE	LOẠI DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	TÊN BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	GIÁ BHYT	CHÈNH LỆCH
1	1247	KB-31	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Bệnh Ngoại Kiềm		240,000	-	240,000
2	1246	IKB-01	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tư vấn		242,000	-	242,000
3	1362	KTM-001	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tư Vấn Thẩm Mỹ		-	-	-
4	1400	KB-38	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám thăm định/kiểm tra y tế (khám nội tổng quát)		231,000	-	231,000
5	3399	TM	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tiền mê		-	-	-
6	3448	MBSKCK01	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Mời Bác sĩ khám chuyên khoa		-	-	-
7	3453	KB-41	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
8	0028.039	KB-39	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám vú	Khám Phụ sản	110,000	33,200	76,800
9	0028.04	KYHCT	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Y Học Cổ Truyền	Khám YHCT	110,000	33,200	76,800
10	0028.041	KPHCN	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phục Hồi Chức Năng	Khám Phục hồi chức năng	110,000	33,200	76,800
11	1873	KTC-01	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tư vấn tiêm chủng		-	-	-
12	0028.038	KB-34	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	khám thăm mỹ		187,000	-	187,000
13	0028.026	KB-22	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tiết	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
14	0028.027	KB-23	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhiễm - Kí Sinh Trùng	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
15	0028.035	KB-24	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nam Khoa		110,000	-	110,000
16	0028.029	KB-25	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Sản Khoa	Khám Phụ sản	110,000	33,200	76,800
17	0028.03	KB-26	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hậu Môn - Trực Trảng	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
18	0028.031	KB-27	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Thận	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
19	0028.032	KB-28	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Niệu	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
20	0028.036	KB-33	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tiêu Hóa	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
21	0028.034	KB-32	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Nhi	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
22	0028.002	KB-02	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tổng Quát	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
23	0028.003	KB-03	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Viêm Gan	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
24	0028.005	KB-05	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cấp Cứu	Khám cấp cứu	250,000	33,200	216,800
25	0028.006	KB-06	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phụ Khoa	Khám Phụ sản	110,000	33,200	76,800
26	0028.007	KB-07	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tai Mũi Họng	Khám Tai mũi họng	110,000	33,200	76,800
27	0028.008	KB-08	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tiêu Hoá	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
28	0028.009	KB-09	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Chấn Thương Chỉnh Hình	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
29	0028.01	KB-10	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hô Hấp	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
30	0028.011	KB-11	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tim Mạch	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
31	0028.012	KB-12	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Mắt	Khám Mắt	110,000	33,200	76,800
32	0028.013	KB-13	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Da Liễu	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
33	0028.014	KB-14	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Niệu	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
34	0028.015	KB-15	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cơ Xương Khớp	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
35	0028.016	KB-16	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Thần Kinh	Khám Nội	110,000	33,200	76,800
36	0028.017	KB-17	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhi	Khám Nhi	110,000	33,200	76,800
37	0028.018	KB-18	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ung Bướu	Khám Ngoại	110,000	-	110,000
38	0028.019	KB-19	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Trĩ	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
39	0028.021	KB-21	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tổng Quát	Khám Ngoại	110,000	33,200	76,800
40	0028.024	KB-40	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám răng	Khám Răng hàm mặt	110,000	33,200	76,800
41	0028.037	KSK-01	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Daycare	Khám bệnh Daycare		-	-	-
42	0142	EEG-01	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	EEG	Ghi điện não thường quy	365,000	-	365,000

43	0049	ECG-01	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	ECG	Điện tim thường	133,000	35,400	97,600
44	3521	TCQ	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Thuốc cản quang (MSCT)		1,330,000	-	1,330,000
45	0151.009	MSCT-48	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Đại Tràng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
46	0151.01	MSCT-50	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Phổi	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	2,155,000	643,000	1,512,000
47	0151.011	MSCT-52	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Vùng Chậu	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
48	0151.001	MSCT-28	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Ngực	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
49	0151.012	MSCT-09	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
50	0151.003	MSCT-11	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng + Chậu	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	2,895,000	532,000	2,363,000
51	0151.004	MSCT-13	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chậu	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
52	0151.005	MSCT-30	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Niệu	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
53	0151.006	MSCT-22	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tràng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
54	0151.007	MSCT-24	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tràng + Thụt Tháo		2,254,000	-	2,254,000

55	0152.001	MSCT-10	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
56	0152.002	MSCT-12	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bụng + Chậu Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
57	0152.003	MSCT-14	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chậu Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
58	0152.004	MSCT-31	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Niệu Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
59	0152.005	MSCT-29	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Ngực Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
60	0152.006	MSCT-23	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
61	0152.007	MSCT-25	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng + Thụt Tháo Có CQ		3,713,000	-	3,713,000
62	0152.008	MSCT-27	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Đại Tr tràng + Thuốc Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	3,713,000	643,000	3,070,000
63	0152.009	MSCT-49	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Đại Tr tràng Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
64	0152.01	MSCT-51	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Phổi Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000

65	0152.011	MSCT-53	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT U Vùng Chậu Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
66	0152.012	MSCT-54	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Ung Thu Gan	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000
67	0153.001	MSCT-15	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chi (tay và chân)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
68	0154.001	MSCT-17	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Cột Sống Cổ	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
69	0154.002	MSCT-18	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Cột Sống Ngực	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
70	0154.003	MSCT-19	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Cột Sống Thắt Lưng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	2,155,000	532,000	1,623,000
71	0156.003	MSCT-32	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Cảnh	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
72	0156.001	MSCT-33	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Chân	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
73	0156.004	MSCT-34	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Chũ	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chũ-chậu (từ 1-32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
74	0156.005	MSCT-35	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Mạc Treo		4,332,000	-	4,332,000
75	0156.006	MSCT-36	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Phổi	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
76	0156.007	MSCT-37	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Tay	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
77	0156.008	MSCT-38	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Thận	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	4,343,000	643,000	3,700,000
78	0156.002	MSCT-16	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Chi (tay và chân) Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	3,624,000	643,000	2,981,000

79	0162.001	MSCT-06	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bệnh Lý Mạch Vành	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	643,000	3,700,000
80	0162.002	MSCT-39	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Động Mạch Vành	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	4,343,000	643,000	3,700,000
81	0164.001	MSCT-40	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2,155,000	532,000	1,623,000
82	0164.002	MSCT-42	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ + Xoang		2,641,000	-	2,641,000
83	0164.003	MSCT-44	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Tai	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	2,155,000	532,000	1,623,000
84	0164.004	MSCT-57	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Xoang	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2,155,000	532,000	1,623,000
85	0164.005	MSCT-20	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Hốc Mắt	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	2,155,000	532,000	1,623,000
86	0164.01	MSCT-07	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bệnh Lý Tai Mũi Họng	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	2,155,000	532,000	1,623,000
87	0164.011	MSCT-55	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Vùng Cổ	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	2,155,000	532,000	1,623,000
88	0165.001	MSCT-41	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ Có CQ	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	3,624,000	643,000	2,981,000
89	0165.002	MSCT-21	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Hốc Mắt Có CQ	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	3,624,000	643,000	2,981,000
90	0165.003	MSCT-56	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Vùng Cổ Có CQ	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	3,624,000	643,000	2,981,000
91	0165.004	MSCT-43	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Sọ + Xoang Có CQ		4,122,000	-	4,122,000
92	0165.005	MSCT-08	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Bệnh Lý Tai Mũi Họng Có CQ	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	3,624,000	643,000	2,981,000
93	0165.006	MSCT-45	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Tai Có CQ	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	3,624,000	643,000	2,981,000
94	0165.007	MSCT-58	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Xoang Có CQ	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	3,624,000	643,000	2,981,000
95	0166.001	MSCT-46	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Theo Dõi Toàn Thân		6,508,000	-	6,508,000
96	0167.001	MSCT-47	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	MSCT Theo Dõi Toàn Thân Có CQ		8,122,000	-	8,122,000
97	0169	NS-10	2. Cận Lâm Sàng	NỘI SOI	Nội Soi lồng tử cung		762,000	-	762,000
98	0179	NS-06	2. Cận Lâm Sàng	NỘI SOI	Soi Cổ Tử Cung	Soi cổ tử cung	354,000	63,900	290,100
99	0171	NS-01	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi dạ dày tá tràng (Clotest)	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	541,000	255,000	286,000
100	0172	NS-03	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi Trực Tráng	Nội soi trực tràng ống mềm	298,000	198,000	100,000
101	0173	NS-05	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi Đại Tráng	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	718,000	322,000	396,000

102	0174	NS-07	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Tai Mũi Họng	Nội soi tai mũi họng	486,000	-	486,000
103	0175	NS-07A	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Tai	Nội soi tai mũi họng [tai]	166,000	-	166,000
104	0176	NS-07B	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Mũi	Nội soi tai mũi họng [mũi]	177,000	-	177,000
105	0177	NS-07C	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội Soi Họng	Nội soi tai mũi họng [họng]	166,000	-	166,000
106	1134	SIEU AM MAT	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Nhóm siêu âm mắt		102,000	28,000	74,000
107	1134.001	SA-09	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	199,000	63,200	135,800
108	0039.006	SAM-08	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu GAN	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	276,000	49,300	226,700
109	0039.007	SAM-12	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng mắt (mí mắt, sống mũi, má, hàm, dưới hàm)	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	276,000	49,300	226,700
110	0039.008	SAM-13	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm cổ (hạch cổ, gáy, góc hàm, dưới tai, trước tai, sau tai)	Siêu âm hạch vùng cổ	276,000	49,300	226,700
111	0039.009	SAM-14	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng vai (vai, bả vai)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
112	0039.01	SAM-15	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng tay (Nách, cánh tay, cẳng tay, khuỷu tay, bàn tay, ngón tay)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
113	0039.011	SAM-16	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng lưng (hông, thắt lưng)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
114	0039.012	SAM-17	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng bụng (thành bụng, vết mổ)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
115	0039.013	SAM-18	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng chân (đùi, bắp chân, cổ chân, bàn chân, đầu gối)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
116	0039.014	SAM-19	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng mông , hậu môn.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
117	0039.015	SAM-20	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng bẹn biau	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
118	0039.016	SAM-21	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng mu (môi lớn, môi bé)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
119	0039.001	SAM-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Bụng Tổng Quát	Siêu âm ổ bụng	309,000	49,300	259,700
120	0039.002	SAM-02	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Tuyến Vú	Siêu âm tuyến vú hai bên	276,000	49,300	226,700
121	0039.003	SAM-03	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Tuyến Giáp	Siêu âm tuyến giáp	276,000	49,300	226,700
122	0039.004	SAM-06	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng đầu (đỉnh đầu, thái dương, chẩm)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
123	0039.021	SAM-022	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm ổ bụng(gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	309,000	49,300	259,700
124	0039.022	SAM-026	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	309,000	49,300	259,700

125	0039.020	SAM-025	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	276,000	49,300	226,700
126	0039.019	SAM-24	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu phần mềm vùng ngực (thành ngực, phổi, màng phổi)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	276,000	49,300	226,700
127	0039.018	SAM-23	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu thóp	Siêu âm qua thóp	265,000	-	265,000
128	0040.004	SAMM-04	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu mạch máu(động mạch thận)	Siêu âm Doppler động mạch thận	475,000	233,000	242,000
129	0040.001	SAMM-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm mạch máu 2 chi	Siêu âm Doppler mạch máu	475,000	233,000	242,000
130	0040.002	SAMM-02	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm động mạch cảnh-đốt sống	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	475,000	233,000	242,000
131	0040.003	SAMM-03	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm động mạch chủ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	475,000	233,000	242,000
132	0041.009	SAM-11	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đầu dò SIS		320,000	-	320,000
133	0041.002	SAM-04	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Sản Phụ Khoa	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	309,000	49,300	259,700
134	0041.003	SAM-05	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Sản Phụ Khoa màu (Đầu dò âm đạo)	Siêu âm tử cung phần phụ	298,000	49,300	248,700
135	0041.004	SAM-07	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler Thai	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	464,000	49,300	414,700
136	0041.005	SAM-09	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đo độ mờ da gáy	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	464,000	49,300	414,700
137	0041.006	SAM-10	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm 4D (khảo sát dị tật 20-26 tuần)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	530,000	49,300	480,700
138	0041.007	SA-04	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Sản Phụ Khoa (Đầu dò âm đạo)	Siêu âm tử cung phần phụ	221,000	49,300	171,700
139	0041.008	SA-06	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Sản Phụ Khoa	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	177,000	49,300	127,700
140	0041.01	SA-07	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thai	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	177,000	49,300	127,700
141	0042.001	SAT-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Tim	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	475,000	233,000	242,000
142	0038.022	SA-08	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng mặt (mí mắt,sống mũi, má, hàm, dưới hàm)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
143	0038.02	SA-05	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng đầu (đỉnh đầu, thái dương, chẩm)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
144	0038.017	SA-01	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Bụng tổng quát trắng đen	Siêu âm ổ bụng	177,000	49,300	127,700
145	0038.018	SA-02	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tuyến vú trắng đen	Siêu âm tuyến vú hai bên	177,000	49,300	127,700
146	0038.019	SA-03	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tuyến giáp trắng đen	Siêu âm tuyến giáp	199,000	49,300	149,700
147	0038.023	SA-10	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng cổ (hạch cổ, gáy, góc hàm, dưới tai, trước tai, sau tai)	Siêu âm hạch vùng cổ	177,000	49,300	127,700
148	0038.024	SA-11	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng vai (vai, bả vai)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700

149	0038.025	SA-12	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng tay (Nách, cánh tay, cẳng tay, khủy tay, bàn tay, ngón tay)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
150	0038.026	SA-13	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng lưng (hông, thắt lưng)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
151	0038.027	SA-14	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm vùng bụng (thành bụng, vết mổ ..)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
152	0038.028	SA-15	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng chân (đùi, bắp đùi, cổ chân, bàn chân, đầu gối)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
153	0038.029	SA-16	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng mông, hậu môn	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
154	0038.03	SA-17	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen bẹn, bẹn	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
155	0038.033	SA-20	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm thóp trắng đen	Siêu âm qua thóp	177,000	-	177,000
156	0038.031	SA-18	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng mu (môi lớn, môi bé)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
157	0038.034	SA-21	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm phần mềm trắng đen vùng ngực (thành ngực, phổi, màng phổi)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	177,000	49,300	127,700
158	1393	TT-017A	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương toàn thân		497,000	-	497,000
159	1507	TT-43	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo thính lực		166,000	-	166,000
160	3529	TT-45	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo thính lực trẻ sơ sinh		120,000	-	120,000
161	0438	TT-061	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo tim thai	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	111,000	55,000	56,000
162	1223	TT-42	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Phế Dung Kế (Đo chức năng hô hấp)	Đo chức năng hô hấp	276,000	133,000	143,000
163	1217	TT-017	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương tại 1 điểm		409,000	-	409,000
164	0318	XN-240	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện di Protein Benjone	Điện di protein huyết thanh	608,000	-	608,000
165	0319	XN-183	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện di Hb	Điện di huyết sắc tố	541,000	-	541,000
166	0320	XN-123	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện Di Miễn Dịch	Điện di protein huyết thanh	608,000	-	608,000
167	0727	XN-149	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Điện Di Protein	Điện di protein huyết thanh	586,000	-	586,000
168	0756	XN-221	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	XN Betalipo protein		431,000	-	431,000
169	0764	XN-309	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	ĐDMD Kappa, lambda light chains		2,376,000	-	2,376,000
170	1262	XN-238	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 2		1,149,000	-	1,149,000
171	1263	XN-239	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 3	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	2,077,000	-	2,077,000
172	1129	XN-222	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN ER-PR-HER (Hóa mô miễn dịch)		1,370,000	-	1,370,000
173	0212	XN-061	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Pap's smears	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	530,000	-	530,000
174	0182	XN-121	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath		718,000	-	718,000
175	0185	XN-159	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN FNA		420,000	-	420,000
176	0565	XN-122	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Cellblock	Cell bloc (khối tế bào)	652,000	-	652,000
177	1501	XN-398	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Pap's mears liquid	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	663,000	-	663,000
178	0509	XN-161	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Karyotype (gm)		873,000	-	873,000

179	0490	XN-315	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	F.D.P		221,000	-	221,000
180	0484	XN-303	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	D.Dimer (Dictast)		390,000	-	390,000
181	0470	XN-016	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Phết Máu	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	111,000	67,600	43,400
182	0471	XN-180	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Hồng Cầu Lưới	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	166,000	27,200	138,800
183	0472	XN-184	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố VII		3,768,000	-	3,768,000
184	0473	XN-185	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố IX		1,083,000	-	1,083,000
185	0474	XN-186	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố XI		5,448,000	-	5,448,000
186	0475	XN-227	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Von kaula		122,000	-	122,000
187	0477	XN-232	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Protein S		751,000	-	751,000
188	0478	XN-233	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Protein C		751,000	-	751,000
189	0479	XN-234	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Anti Thrombin III		751,000	-	751,000
190	0480	XN-235	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố V		774,000	-	774,000
191	0481	XN-236	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Định Lượng Yếu Tố VIII		1,083,000	-	1,083,000
192	0482	XN-301	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Coagulation Profile		354,000	-	354,000
193	0186	XN-001	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Chức Năng Đông Máu Toàn Bộ		298,000	-	298,000
194	0187	XN-120	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Taux Prothobine (or INR)	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	133,000	65,300	67,700
195	0188	XN-005	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Nhóm Máu ABO	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	177,000	40,200	136,800
196	0189	XN-007	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN NGFL (CTM 22) [Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)]	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	144,000	47,500	96,500
197	0190	XN-008	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN VSS	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	55,000	23,700	31,300
198	0191	XN-011	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Nhóm máu RH	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	155,000	32,000	123,000
199	0192	XN-158	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Tùy đồ		398,000	-	398,000
200	0193	XN-012	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Kí sinh trùng sốt rét	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	99,000	37,900	61,100
201	0194	XN-009	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Illecell		111,000	-	111,000
202	0195	XN-167	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Test de coomd		221,000	-	221,000
203	0200	XN-060	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Fibrinogen	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	88,000	58,000	30,000
204	0201	XN-147	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN Hạch Đồ		199,000	-	199,000
205	0202	XN-002	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN TS-TC	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	99,000	13,000	86,000

206	1258	XN-003	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN TCK	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	177,000	41,500	135,500
207	1259	XN-004	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	XN TQ	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	99,000	65,300	33,700
208	0723	XN-386	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Phản ứng chéo	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	287,000	29,600	257,400
209	0730	XN-249	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	D.Dimer		541,000	-	541,000
210	0753	XN-181	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN PH Nước Tiểu		88,000	-	88,000
211	0804	XN-086	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Amip (Ab miễn dịch trên Phân)		276,000	-	276,000
212	1311	TT-70	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Đo nồng độ cồn trong hơi thở		122,000	-	122,000
213	1312	XN-389	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN test marijuana		88,000	-	88,000
214	1313	XN-390	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN test methamphetamin		88,000	-	88,000
215	0495.001	XN-097.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Heroin		88,000	-	88,000
216	0495.002	XN-097.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Ampher		88,000	-	88,000
217	0205	XN-014	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Tổng Phân Tích Nước Tiểu (ASC)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	111,000	27,800	83,200
218	0208	XN-098	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Cận Addis		111,000	-	111,000
219	0494	XN-096	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN HCG NT/Định Tính		99,000	-	99,000
220	0503	XN-119	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Tinh Trùng Đồ		309,000	-	309,000
221	0510	XN-219	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN M A T		343,000	-	343,000
222	1510	XN-044	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	XN Cận lắng nước tiểu		111,000	-	111,000
223	1497	XN-397	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Thối H.Pylori		1,050,000	-	1,050,000
224	1849	XN-413	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Measles-IgM(sỏi)		939,000	-	939,000
225	1850	XN-414	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN H.pylori Ag	Helicobacter pylori Ag test nhanh	387,000	161,000	226,000
226	1957	XN-423	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure 3: XN không xâm lấn NIPT		2,970,000	-	2,970,000
227	1958	XN-424	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure 9.5: NIPT 9.5		3,872,000	-	3,872,000
228	1970	XN-426	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TrisureCarrie		2,700,000	-	2,700,000
229	1974	XN-430	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 8 bệnh		726,000	-	726,000
230	1975	XN-431	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 8 bệnh + HEMO(13 bệnh)		1,089,000	-	1,089,000
231	1976	XN-432	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 68 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)		2,178,000	-	2,178,000
232	1977	XN-433	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	gói SLSS 73 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)		2,541,000	-	2,541,000
233	1811	XN-410	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN không xâm lấn NIPT		6,650,000	-	6,650,000
234	1816	XN-411	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN ACTH (tuyến thượng thận)		1,001,000	-	1,001,000
235	3550	XN-447	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure Procure		9,775,000	-	9,775,000
236	3561	XN-449	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tỉ lệ pepsinogen I/pepsinogen II		409,000	-	409,000
237	3562	XN-450	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure First		1,710,000	-	1,710,000
238	3563	XN-451	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Trisure Thalass		3,078,000	-	3,078,000

239	3564	XN-452	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Carrier Thalass		2,166,000	-	2,166,000
240	3566	XN-454	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 5 bệnh _Gentis	.	583,000	-	583,000
241	3567	XN-455	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 5 bệnh + Hemo _Gentis	.	999,000	-	999,000
242	3568	XN-456	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gói SLSS 83 bệnh _Gentis	.	2,555,000	-	2,555,000
243	3449	XN-442	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Xét nghiệm NT-proBNP	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	500,000	414,000	86,000
244	3524	XN-443	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Pinkcare, Mencare		2,650,000	-	2,650,000
245	3525	XN-444	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	oncosure		7,105,000	-	7,105,000
246	3526	Xn-445	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Oncosure Plus		10,925,000	-	10,925,000
247	3527	Xn-446	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gencare Premium		16,390,000	-	16,390,000
248	3405	XN-438	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Test nhanh kháng nguyên(covid) mẫu đơn		116,000	-	116,000
249	0563	XN-127	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Sperm		354,000	-	354,000
250	0556	XN-073	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HIV 24 giờ		354,000	-	354,000
251	0557	XN-075	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Eps-Bar		486,000	-	486,000
252	0558	XN-085	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Amip(Ab miễn dịch trên máu)		265,000	-	265,000
253	0560	XN-145	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Testosterone EIA	Định lượng Testosterol [Máu]	343,000	95,100	247,900
254	0566	XN-133	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN IgG (CMV)		409,000	-	409,000
255	0567	XN-134	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN IgM (CMV)		320,000	-	320,000
256	0568	XN-168	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HIV độ II		1,492,000	-	1,492,000
257	0573	XN-195	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Mycobact Tuberculosis	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	133,000	12,300	120,700
258	0574	XN-196	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN h.G.H (GH)		455,000	-	455,000
259	0575	XN-198	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti GAD		398,000	-	398,000
260	0576	XN-199	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Myoglobin		398,000	-	398,000
261	0577	XN-214	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Thyroglobulin	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	431,000	-	431,000
262	0578	XN-201	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti D.N.A		762,000	-	762,000
263	0485	XN-304	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D1 (D.Microceras)		431,000	-	431,000
264	0486	XN-305	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D2 (D.Farinae)		431,000	-	431,000
265	0487	XN-306	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D201 (D.Blomia Tropicalis)		431,000	-	431,000
266	0488	XN-307	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	D3 (D.Peteronyssinus)		431,000	-	431,000
267	0489	XN-308	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	DHEA SO4		354,000	-	354,000
268	0542	XN-125	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Progesterone	Định lượng Progesteron [Máu]	354,000	-	354,000
269	0543	XN-059	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Ana test		336,000	-	336,000
270	0544	XN-072	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HIV		210,000	-	210,000
271	0545	XN-215	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti TPO		431,000	-	431,000
272	0551	XN-094	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Free TSH		221,000	-	221,000
273	0552	XN-213	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Thyroglobulin (anti TG)	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	464,000	-	464,000
274	0180.005	XN-080	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN PAP		320,000	-	320,000
275	0554	XN-076	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Fas.Hepatica Miễn Dịch		398,000	-	398,000
276	0589	XN-254	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Adeno Virus (IgG, IgM)		431,000	-	431,000
277	0590	XN-255	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ADH (Anti Diuretic Hormom)		1,039,000	-	1,039,000
278	0591	XN-259	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Aldosterone		608,000	-	608,000
279	0592	XN-260	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Alpha 1 - antitrypsine		221,000	-	221,000
280	0593	XN-261	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	AMA-M2		431,000	-	431,000
281	0594	XN-262	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ANA-8-profile		2,376,000	-	2,376,000
282	0595	XN-263	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ANCA Screen		431,000	-	431,000

283	0596	XN-264	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)		575,000	-	575,000
284	0597	XN-265	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HD-IgG		398,000	-	398,000
285	0598	XN-266	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HD-IgM		354,000	-	354,000
286	0599	XN-267	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HEV-IgG		354,000	-	354,000
287	0600	XN-268	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HEV-IgM		398,000	-	398,000
288	0601	XN-269	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti Histone		431,000	-	431,000
289	0602	XN-270	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti M.Plasma pneumoniae-IgG		453,000	-	453,000
290	0603	XN-271	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti M.Plasma pneumoniae-IgM		309,000	-	309,000
291	0604	XN-272	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Centromer B		431,000	-	431,000
292	0605	XN-273	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Jo-1 (6 profile)		431,000	-	431,000
293	0606	XN-274	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-RNP-70		431,000	-	431,000
294	0607	XN-275	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-RNP-Sm		431,000	-	431,000
295	0608	XN-276	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Scl-70		431,000	-	431,000
296	0609	XN-277	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-Sm		431,000	-	431,000
297	0610	XN-278	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-SS-A		431,000	-	431,000
298	0611	XN-279	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti-SS-B		431,000	-	431,000
299	0612	XN-280	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Ascaris Lumbricoides		309,000	-	309,000
300	0613	XN-281	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Aspergillus-IgG		309,000	-	309,000
301	0614	XN-282	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Aspergillus-IgM		309,000	-	309,000
302	0615	XN-283	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Beta CrossLaps/serum		398,000	-	398,000
303	0616	XN-284	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Brucella-IgG		221,000	-	221,000
304	0617	XN-285	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Brucella-IgM		221,000	-	221,000
305	0618	XN-286	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	C1 (tìm dị nguyên gây dị ứng thuốc penicillin G)		431,000	-	431,000
306	0619	XN-287	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	C2 (tìm dị nguyên gây dị ứng thuốc penicillin V)		431,000	-	431,000
307	0620	XN-288	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	C.Peptid		354,000	-	354,000
308	0580	XN-212	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Microsomal		464,000	-	464,000
309	0583	XN-242	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN A.C.T.H		398,000	-	398,000
310	0585	XN-250	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	17-Ketosteroid		807,000	-	807,000
311	0586	XN-251	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	17-OH Corti/Urine		807,000	-	807,000
312	0587	XN-252	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	17-OH Progestrone		431,000	-	431,000
313	0623	XN-291	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Candida-IgG		309,000	-	309,000
314	0624	XN-292	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Candida-IgM		309,000	-	309,000
315	0625	XN-293	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Cardiolipin IgG		309,000	-	309,000
316	0626	XN-294	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Cardiolipin IgM		309,000	-	309,000
317	0629	XN-297	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia pneumoniae-IgG		309,000	-	309,000
318	0630	XN-298	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia pneumoniae-IgM		309,000	-	309,000
319	0631	XN-299	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia Trachomatis-IgG		320,000	-	320,000
320	0632	XN-300	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Chlamydia Trachomatis-IgM		320,000	-	320,000
321	0633	XN-311	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ENA-Plus (Screening)		762,000	-	762,000
322	0634	XN-312	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ENA-Profile 6		1,867,000	-	1,867,000
323	0646	XN-326	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HDVAg		398,000	-	398,000
324	0647	XN-327	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HER-2		2,818,000	-	2,818,000
325	0648	XN-320	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Serum		431,000	-	431,000
326	0649	XN-329	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HP-Agt/Stool (EIA)		508,000	-	508,000
327	0650	XN-332	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HSV 1,2 IgG		309,000	-	309,000
328	0651	XN-333	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	HSV1,2 IgM		309,000	-	309,000
329	0652	XN-334	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Hx2 (D1,D2,D3)		431,000	-	431,000
330	0653	XN-335	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	ICA (Islet cell Autoantibody)		608,000	-	608,000
331	0654	XN-336	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgA/CSF		221,000	-	221,000

332	0655	XN-337	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgG/CSF		221,000	-	221,000
333	0656	XN-338	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	IgM/CSF		221,000	-	221,000
334	0657	XN-339	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Japanese Encephalitis-IgM		431,000	-	431,000
335	0658	XN-345	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Measles-IgG (sời)		939,000	-	939,000
336	0659	XN-349	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Mumps (IgG,IgM)/test		354,000	-	354,000
337	0660	XN-353	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Osteocalcin		398,000	-	398,000
338	0661	XN-354	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Parasist F		221,000	-	221,000
339	0662	XN-355	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Phadiatop (Enviroment allergy)		431,000	-	431,000
340	0636	XN-314	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Estriol (E3)		354,000	-	354,000
341	0637	XN-316	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F23 (Crab)		431,000	-	431,000
342	0638	XN-317	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F24 (Shrimp)		431,000	-	431,000
343	0639	XN-318	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F27 (Beef)		431,000	-	431,000
344	0640	XN-319	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	F45 (Yeast)		431,000	-	431,000
345	0641	XN-321	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fx10		431,000	-	431,000
346	0642	XN-322	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fx2		431,000	-	431,000
347	0643	XN-323	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Fx5 (Food allergy)		431,000	-	431,000
348	0644	XN-324	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Gliadin IgG		354,000	-	354,000
349	0664	XN-358	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	PTH		531,000	-	531,000
350	0665	XN-359	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	PYtest		1,072,000	-	1,072,000
351	0666	XN-360	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Renin (Angiotensin I)		608,000	-	608,000
352	0667	XN-361	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel1)		1,635,000	-	1,635,000
353	0668	XN-362	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel 2)		1,635,000	-	1,635,000
354	0669	XN-363	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel 3)		1,635,000	-	1,635,000
355	0670	XN-364	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Rida Allergy Screen (Panel 4)		1,635,000	-	1,635,000
356	0672	XN-367	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	SCC		575,000	-	575,000
357	0673	XN-368	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	SHBG		354,000	-	354,000
358	0674	XN-369	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	T. palidum-IgG (ELISA)		221,000	-	221,000
359	0675	XN-370	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	T. palidum-IgM (ELISA)		221,000	-	221,000
360	0676	XN-371	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tacrolimus (IMX)		1,635,000	-	1,635,000
361	0677	XN-372	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	TB Antibody (ELISA)		276,000	-	276,000
362	0678	XN-373	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Theophylline		398,000	-	398,000
363	0680	XN-376	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tuberculosis Culture		829,000	-	829,000
364	0681	XN-382	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Double test		685,000	-	685,000
365	0682	XN-383	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Tripble test		729,000	-	729,000
366	0713	XN-226	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN B.N.P		1,072,000	-	1,072,000
367	0714	XN-200	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Homocysteine		354,000	-	354,000
368	0721	XN-141	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN IgE		409,000	-	409,000
369	0722	XN-170	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Vitamin B12	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	575,000	-	575,000
370	0483	XN-302	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Cyslosporine		762,000	-	762,000
371	0476	XN-229	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Sốt Rét MD (Malaria Ag)		232,000	-	232,000
372	0512	XN-348	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	MNI		221,000	-	221,000
373	0516	XN-067	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Hbc/Hbc IgM		564,000	-	564,000
374	0523	XN-052	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Estradiol (Imx)	Định lượng Estradiol [Máu]	320,000	-	320,000
375	0525	XN-087	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HCG Định Lượng/Máu	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	332,000	-	332,000
376	0526	XN-162	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (Dengue IgM, IgG)	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	519,000	135,000	384,000
377	0528	XN-175	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Gnathostoma		265,000	-	265,000

378	0529	XN-176	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Strongyloides		287,000	-	287,000
379	0530	XN-173	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Toxocara		320,000	-	320,000
380	0531	XN-174	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Cysticercuse		232,000	-	232,000
381	0532	XN-203	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Paragonimus sp (sán lá phổi)		309,000	-	309,000
382	0533	XN-192	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Toxoplasma gondii IgM, IgG		718,000	-	718,000
383	0534	XN-204	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Angiostrongylus		232,000	-	232,000
384	0535	XN-205	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Trichinella		276,000	-	276,000
385	0536	XN-206	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Schistosoma mansoni		287,000	-	287,000
386	0537	XN-187	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Fasciola (Sán lá lớn ở gan. IgM, IgG)		376,000	-	376,000
387	0538	XN-246	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN C - Peptid		354,000	-	354,000
388	0539	XN-151	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Cortisol	Định lượng Cortisol (máu)	320,000	-	320,000
389	0219	XN-064	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HBsAg	HBsAg miễn dịch tự động	243,000	77,300	165,700
390	0220	XN-065	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HBsAb (Anti-HBs)	HBsAb định lượng	276,000	119,000	157,000
391	0221	XN-068	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti Hbe	HBeAb miễn dịch tự động	276,000	98,700	177,300
392	0222	XN-069	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN HBeAg	HBeAg miễn dịch tự động	276,000	98,700	177,300
393	0223	XN-070	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti HCV	HCV Ab miễn dịch tự động	343,000	123,000	220,000
394	0224	XN-071	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Anti HAV (IgM, Total)		608,000	-	608,000
395	0225	XN-050	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN LH (Imx)	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	320,000	-	320,000
396	0226	XN-051	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Prolactine(IMx)	Định lượng Prolactin [Máu]	320,000	-	320,000
397	0227	XN-074	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Heli.Pylori Miễn Dịch	Helicobacter pylori Ag test nhanh	387,000	-	387,000
398	0228	XN-049	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN FSH (Imx)	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	320,000	-	320,000
399	0229	XN-089	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN T3	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	232,000	-	232,000
400	0230	XN-090	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN T4	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	232,000	-	232,000
401	0231	XN-091	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN TSH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	199,000	60,100	138,900
402	0232	XN-092	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Free T3	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	232,000	65,600	166,400
403	0233	XN-093	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Free T4	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	221,000	65,600	155,400
404	0236	XN-248	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Rubella (IgM, IgG)		541,000	-	541,000
405	0216	XN-135	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN TPHA (IgG-giang mai)		221,000	-	221,000
406	0254	XN-010	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Troponin	Định lượng Troponin I [Máu]	354,000	76,500	277,500
407	0257	XN-154	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Feritin	Định lượng Ferritin [Máu]	232,000	82,000	150,000
408	1130	XN-366	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	S-100		1,370,000	-	1,370,000
409	1132	XN-387	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN AMH		1,028,000	-	1,028,000
410	1292	XN-388	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN EV-71 (chân tay miệng)		298,000	-	298,000

411	1276	XN-132	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Sero Amibe		221,000	-	221,000
412	1265	XN-095	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN I.D.R (Mantoux test)	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	99,000	12,300	86,700
413	0778	XN-328	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Heroin,Morphin/Blood		354,000	-	354,000
414	0755	XN-193	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Paracetamol		199,000	-	199,000
415	0768	XN-343	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	LKM-1		431,000	-	431,000
416	0769	XN-344	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	MDMA (Ecstasy)		221,000	-	221,000
417	0770	XN-346	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Melanine/Blood		431,000	-	431,000
418	0771	XN-347	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Methadone/Urine		221,000	-	221,000
419	0772	XN-350	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Nicotin/Blood		221,000	-	221,000
420	0731	XN-189	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Den NS1Ag	Dengue virus NS1Ag test nhanh	376,000	135,000	241,000
421	0728	XN-179	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Digoxine máu		398,000	-	398,000
422	0729	XN-381	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Procalcitonin		884,000	-	884,000
423	0706	XN-202	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN G6 - PD	Định lượng G6PD	443,000	83,100	359,900
424	0761	XN-256	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Adrenalin/Blood		608,000	-	608,000
425	0809	XN-194	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN Echinococus		309,000	-	309,000
426	0180.006	TUMORMAR.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 72-4		409,000	-	409,000
427	0180.007	TUMORMAR.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anpha FP		232,000	-	232,000
428	0180.008	TUMORMAR.3	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 15-3		376,000	-	376,000
429	0180.009	TUMORMAR.4	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CEA		320,000	-	320,000
430	0180.01	TUMORMAR.5	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	XN f/t PSA		464,000	-	464,000
431	0180.011	TUMORMAR.6	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 19-9		376,000	-	376,000
432	0180.012	TUMORMAR.7	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CA 125		376,000	-	376,000
433	0180.013	TUMORMAR.9	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	CYFRA 21-1		387,000	-	387,000
434	0224.001	XN-071.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HAV - IgG	HAV total miễn dịch tự động	320,000	104,000	216,000
435	0224.002	XN-071.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Anti HAV - IgM	HAV IgM miễn dịch tự động	320,000	110,000	210,000
436	0516.001	XN-067.1	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	AntiHBc	HBc total miễn dịch tự động	276,000	-	276,000
437	0516.002	XN-067.2	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	Hbc IgM	HBc IgM miễn dịch tự động	287,000	-	287,000
438	1286	XN-037	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ti Số A/G		133,000	-	133,000
439	1291	XN-156	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ceton máu		122,000	-	122,000
440	1364	XN-391	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Test dung nạp đường (2 lần)		144,000	-	144,000
441	1365	XN-392	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Test dung nạp đường (3 lần)		199,000	-	199,000
442	1408	XN-393	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ethanol (đo nồng độ cồn trong máu)		144,000	-	144,000
443	0762	XN-257	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ALA/Urine		431,000	-	431,000
444	0763	XN-258	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ALA/Urine 24h		431,000	-	431,000
445	0707	XN-015	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN CPK	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	221,000	-	221,000
446	0745	XN-100	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Uree Clearance		188,000	-	188,000
447	0746	XN-143	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Apo A (Array,beckman)		221,000	-	221,000
448	0747	XN-144	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Apo B (Array,beckman)		221,000	-	221,000
449	0748	XN-146	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Beta 2 Microalbumin		398,000	-	398,000
450	0749	XN-128	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Hemolobine Glycelegen		320,000	-	320,000
451	0750	XN-169	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Chi / nước tiểu		464,000	-	464,000
452	0751	XN-171	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN 4 độc chất nước tiểu		751,000	-	751,000
453	0732	XN-048	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Phosphorus		111,000	-	111,000
454	0738	XN-040	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Acide Phosphataze		177,000	-	177,000

455	0740	XN-032	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Test Gros;Mac-lagan		122,000	-	122,000
456	0741	XN-033	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Test gross		77,000	-	77,000
457	0742	XN-034	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Mac- Lagan		77,000	-	77,000
458	0743	XN-055	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Waaler rose		88,000	-	88,000
459	0773	XN-351	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Oral glusco tolerance		309,000	-	309,000
460	0774	XN-352	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Osmolabity		221,000	-	221,000
461	0775	XN-356	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Phospholipid		199,000	-	199,000
462	0776	XN-378	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	VMA/Urine 24h (HPLC)		807,000	-	807,000
463	0777	XN-217	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Cancium hóa	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	166,000	16,400	149,600
464	0754	XN-182	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN PH Máu		309,000	-	309,000
465	0757	XN-228	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Enthanol		122,000	-	122,000
466	0758	XN-243	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Benjone Protein		608,000	-	608,000
467	0759	XN-244	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Dự Trữ Kiềm		276,000	-	276,000
468	0760	XN-247	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN LDL	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	111,000	-	111,000
469	0765	XN-310	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	E.Protein/Urine		276,000	-	276,000
470	0766	XN-340	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lactic Acid (Lactate)		166,000	-	166,000
471	0767	XN-341	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lipoprotein		431,000	-	431,000
472	0258	XN-084	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN LDH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	232,000	27,300	204,700
473	0259	XN-124	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN NH3	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	122,000	-	122,000
474	0260	XN-041	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Uric Acide	Định lượng Acid Uric [Máu]	77,000	21,800	55,200
475	0261	XN-042	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Ion đồ (Na, K, Ca, Cl,Mg)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	243,000	29,500	213,500
476	0263	XN-225	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Lipase	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	166,000	-	166,000
477	0264	XN-039	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Alkaline Phosphataze		155,000	-	155,000
478	0265	XN-036	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	77,000	21,800	55,200
479	0266	XN-038	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Albumin	Định lượng Albumin [Máu]	77,000	21,800	55,200
480	0255	XN-152	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Sắt huyết thanh	Định lượng Sắt [Máu]	111,000	32,800	78,200
481	0256	XN-153	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Kẽm (Zn)		155,000	-	155,000
482	0217	XN-058	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Widal		188,000	-	188,000
483	0214	XN-063	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Sinh Hoá Tế Bào		232,000	-	232,000
484	0215	XN-155	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Rivatal	Phản ứng Rivalta [dịch]	111,000	8,600	102,400
485	0237	XN-137	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN HbA 1C - ABBOTT/Imx	Định lượng HbA1c [Máu]	354,000	102,000	252,000
486	0238	XN-017	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Glucose	Định lượng Glucose [Máu]	55,000	21,800	33,200
487	0239	XN-019	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Urea	Định lượng Urê máu [Máu]	88,000	21,800	66,200
488	0240	XN-020	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Creatinine	Định lượng Creatinin (máu)	88,000	21,800	66,200
489	0241	XN-021	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Cholesterol	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	111,000	27,300	83,700

490	0242	XN-022	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Triglyceride	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	111,000	27,300	83,700
491	0243	XN-023	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Lipid	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	99,000	-	99,000
492	0244	XN-024	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Bilirubine:T ;D ;I	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	99,000	21,800	77,200
493	0245	XN-025	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN SGOT(Asat,Alat)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	111,000	21,800	89,200
494	0246	XN-025A	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN SGPT(Asat,Alat)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	111,000	21,800	89,200
495	0247	XN-026	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Gammar GT	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	88,000	19,500	68,500
496	0248	XN-028	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Amylaze niệu	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	77,000	21,800	55,200
497	0249	XN-028A	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Amylaze máu	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	77,000	21,800	55,200
498	0250	XN-209	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN HDL-C	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	77,000	27,300	49,700
499	0251	XN-210	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN LDL-C	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	111,000	-	111,000
500	0252	XN-197	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN VLDL		111,000	-	111,000
501	0253	XN-013	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN CK-MB	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	199,000	-	199,000
502	0209	XN-054	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN ASLO		155,000	-	155,000
503	0210	XN-056	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN RF	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	155,000	38,200	116,800
504	0211	XN-057	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN CRP	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	133,000	-	133,000
505	0181	XN-157	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Khí máu động mạch	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	343,000	218,000	125,000
506	0206	XN-163	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Đạm niệu 24h	Định lượng Protein (niệu)	111,000	14,000	97,000
507	0207	XN-178	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN MicroAlbumin niệu	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	133,000	-	133,000
508	0541	XN-142	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN C3 (ARRAY,BECKMAN) (hoặc C4)	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	442,000	-	442,000
509	0683	XN-375	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Transferin	Định lượng Transferin [Máu]	221,000	-	221,000
510	0696	XN-027	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Chức Năng Gan		210,000	-	210,000
511	0679	XN-374	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TIBC		343,000	-	343,000
512	0645	XN-325	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Haptoglobin		199,000	-	199,000
513	0663	XN-357	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Porphobilinogen (PBG)/Urine		431,000	-	431,000
514	0627	XN-295	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Catecholamin/Urine (HPLC)		873,000	-	873,000
515	0628	XN-296	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ceruloplasmine		343,000	-	343,000
516	0588	XN-253	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Acetyl Cholinesterase		221,000	-	221,000

517	0582	XN-241	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Định lượng NT. Catheslamun		541,000	-	541,000
518	0621	XN-289	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	C4	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	221,000	-	221,000
519	0622	XN-290	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Calcitonin	Định lượng Calcitonin [Máu]	685,000	-	685,000
520	1979	Xn-436	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN khí máu	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	314,000	218,000	96,000
521	3565	XN-453	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Creatinine niệu	Định lượng Creatinin (niệu)	88,000	16,400	71,600
522	3555	XN-448	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đo đường huyết bằng Sensor tại giường		-	-	-
523	1890	XN-421	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN đường huyết nhanh	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	22,000	15,500	6,500
524	1851	XN-420	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN vitamin D		409,000	-	409,000
525	1852	XN-419	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN đồng(Cu)		133,000	-	133,000
526	1828	XN-412	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Insulin		652,000	-	652,000
527	1502	XN-399	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	XN Đạm niệu	Định lượng Protein (niệu)	111,000	14,000	97,000
528	1766	XN-400	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN HBV Real-TM Dx (HBV Dx)		1,425,000	-	1,425,000
529	1767	XN-401	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN HCV Real-TM Dx (HCV Dx)		1,635,000	-	1,635,000
530	1978	XN-434	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN GBS Real-time PCR(liên cầu khuẩn nhóm B)		1,039,000	-	1,039,000
531	1804	XN-409	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm MTB Real-TM (MTB)		1,039,000	-	1,039,000
532	0579	XN-211	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN Serotype HCV		2,376,000	-	2,376,000
533	0780	XN-107	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN PCR-LAO		553,000	-	553,000
534	0784	XN-112	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN PCR.HCV can type		1,492,000	-	1,492,000
535	0785	XN-188	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN PCR Sốt Xuất Huyết		807,000	-	807,000
536	0787	XN-230	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN Genotype HCV		3,956,000	-	3,956,000
537	0788	XN-231	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	XN Genotype HBV		2,298,000	-	2,298,000
538	0789	XN-379	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	WSSV & MBV		906,000	-	906,000
539	0790	XN-330	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV-Genotyping		1,867,000	-	1,867,000
540	0791	XN-331	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV-PCR		751,000	-	751,000
541	0803	XN-106	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN BK Đàm	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	111,000	70,300	40,700
542	0805	XN-218	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Leptospirose		343,000	-	343,000
543	0806	XN-224	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Định danh kí sinh trùng (Nuôi cấy)		221,000	-	221,000
544	0807	XN-245	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN E.HISTOLYTICA	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	475,000	306,000	169,000
545	0786	XN-223	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Phân lập siêu vi Nhật Bản		354,000	-	354,000
546	0744	XN-099	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Creat Clearance		188,000	-	188,000
547	0569	XN-172	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Filariasis		320,000	-	320,000
548	0561	XN-148	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Catecholamine		807,000	-	807,000
549	0511	XN-220	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Lepcopira		343,000	-	343,000
550	0555	XN-053	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN VDRL		166,000	-	166,000
551	0581	XN-216	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN FTA - ABS		221,000	-	221,000
552	0635	XN-313	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Enterovirus		420,000	-	420,000
553	0671	XN-365	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Rotavirus/Stool		431,000	-	431,000
554	0213	XN-062	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Soi Tươi	Vi nấm soi tươi	111,000	43,100	67,900
555	0273	XN-104	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Phân	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	398,000	246,000	152,000

556	0276	XN-114	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Đàm & KSD	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	246,000	63,000
557	0277	XN-115	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Mủ & KSD	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	246,000	63,000
558	0278	XN-116	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây Máu & KSD	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	246,000	63,000
559	0279	XN-117	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây NướcTiểu & KSD	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	398,000	246,000	152,000
560	0280	XN-118	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Cây vi trùng & KSD	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	309,000	246,000	63,000
561	0281	XN-102	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Kí Sinh Trùng Đường Ruột (Soi)	Trứng giun, sán soi tươi	99,000	43,100	55,900
562	0282	XN-103	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Máu ẩn	Hồng cầu trong phân test nhanh	199,000	67,800	131,200
563	0283	XN-385	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Nhuộm nấm da	Vi nấm soi tươi	221,000	-	221,000
564	1786	XN-404	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Hồng cầu,bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	99,000	39,500	59,500
565	1796	XN-405	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh Salmonella		133,000	-	133,000
566	1797	XN-406	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh Shigella		133,000	-	133,000
567	1798	XN-407	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh Vibriocholerae		133,000	-	133,000
568	1799	XN-408	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng sinh đồ		287,000	-	287,000
569	1489	XN-395	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	320,000	43,100	276,900
570	1490	Xn-396	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	XN vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	320,000	70,300	249,700
571	3410	XN-441	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Bộ xét nghiệm liên cầu khuẩn nhóm B		1,160,000	-	1,160,000
572	0321	XQ-59	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ L1-COCUPX		177,000	-	177,000
573	0284.002	XQ-30	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Chụp Lỗ Dò	Chụp Xquang đường dò	652,000	421,000	231,000
574	0284.001	XQ-62	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Đường mật	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	442,000	255,000	187,000
575	0285.001	XQ-44	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Chân Phải (T,N)	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
576	0285.002	XQ-67	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Chân Trái (T,N)	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
577	0286.002	XQ-68	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Tay Trái (T,N)	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
578	0286.001	XQ-32	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cẳng Tay Phải (T,N)	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
579	0287.001	XQ-31	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cánh Tay Phải	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
580	0287.002	XQ-69	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cánh Tay Trái	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
581	0288.002	XQ-70	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Tay Trái (T,N)	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
582	0288.003	XQ-71	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Tay Chéch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	144,000	68,300	75,700

583	0288.001	XQ-35	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Tay Phải(T,N)	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
584	0289.001	XQ-09	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ (Thẳng+nghiêng)	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
585	0289.002	XQ-14	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Thẳng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
586	0289.003	XQ-15	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
587	0289.004	XQ-72	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Chéch 3/4 (T,P)	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	188,000	68,300	119,700
588	0289.005	XQ-73	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Chéch 3/4 (T)	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	144,000	68,300	75,700
589	0289.006	XQ-74	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột sống Cổ Chéch 3/4 (P)	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	144,000	68,300	75,700
590	0289.007	XQ-75	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Nghiêng & Chéch 3/4 (T)		177,000	-	177,000
591	0289.008	XQ-76	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Nghiêng & Chéch 3/4 (P)		177,000	-	177,000
592	0289.009	XQ-77	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cột Sống Cổ Thẳng & Chéch 3/4 (T)		177,000	-	177,000
593	0289.01	XQ-78	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cổ Thẳng & Chéch 3/4 (P)		177,000	-	177,000
594	0291.003	XQ-13	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cùng Cột (Thẳng+nghiêng)	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
595	0291.001	XQ-20	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cùng Cột Thẳng	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	155,000	68,300	86,700
596	0291.002	XQ-21	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Cùng Cột Nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	155,000	68,300	86,700
597	0294.004	XQ-16	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Ngực Thẳng		144,000	-	144,000
598	0294.005	XQ-17	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Ngực Nghiêng		144,000	-	144,000
599	0294.001	XQ-10	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Ngực (Thẳng+nghiêng)	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	188,000	68,300	119,700
600	0294.002	XQ-11	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Lưng (Thẳng+nghiêng)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
601	0294.006	XQ-81	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Úc (T,N)	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	188,000	68,300	119,700
602	0294.007	XQ-82	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Úc Nghiêng		144,000	-	144,000
603	0292.006	XQ-79	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CSTL (Cúi + Uỡm)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	188,000	68,300	119,700
604	0292.005	XQ-80	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CSTL Chéch 3/4 Phải, Trái	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	188,000	68,300	119,700
605	0292.003	XQ-12	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS thắt Lưng (Thẳng+nghiêng)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	188,000	68,300	119,700
606	0292.001	XQ-18	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Thắt Lưng Thẳng		144,000	-	144,000
607	0292.002	XQ-19	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ CS Thắt Lưng Nghiêng		144,000	-	144,000
608	0295.001	XQ-25	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Dạ Dày		309,000	-	309,000

609	0297.001	XQ-43	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Gối Trái (T,N)	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	188,000	68,300	119,700
610	0297.002	XQ-33	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Tay Phải (T,N)	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
611	0297.003	XQ-34	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khuỷu Tay Phải (T,N)	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
612	0297.004	XQ-45	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Chân Phải (T,N)	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
613	0297.005	XQ-36	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón 1 Bàn Tay Phải (T,N)	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
614	0297.006	XQ-46	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Chân Phải (T,N)	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
615	0297.007	XQ-47	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón Chân Phải	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
616	0297.013	XQ-83	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Chân Trái (T,N)	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
617	0297.014	XQ-84	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàn Tay Trái (T,N)	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
618	0297.015	XQ-85	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Cổ Chân Trái (T,N)	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
619	0297.008	XQ-91	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Gối Phải (T,N)	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	188,000	68,300	119,700
620	0297.009	XQ-92	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Tiếp Tuyến Xương Bánh Chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	188,000	68,300	119,700
621	0297.01	XQ-93	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khuỷu Tay Trái (T,N)	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
622	0297.011	XQ-94	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón Chân Trái	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
623	0297.012	XQ-95	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Ngón 1 Bàn Tay Trái (T,N)	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	166,000	68,300	97,700
624	0298.002	XQ-96	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Trái (T,N)	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	188,000	68,300	119,700
625	0298.003	XQ-97	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Phải Thẳng	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	144,000	68,300	75,700
626	0298.004	XQ-98	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Phải Nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	144,000	68,300	75,700
627	0298.005	XQ-99	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Trái Thẳng	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	144,000	68,300	75,700
628	0298.006	XQ-100	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Trái Nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	144,000	68,300	75,700
629	0298.001	XQ-49	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Háng Phải (T,N)	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	188,000	68,300	119,700

630	0299.001	XQ-37	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Phải (T,N)	Chụp Xquang khớp vai thẳng	188,000	68,300	119,700
631	0299.002	XQ-38	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đòn Phải	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	188,000	68,300	119,700
632	0299.003	XQ-101	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Trái (T,N)	Chụp Xquang khớp vai thẳng	188,000	68,300	119,700
633	0299.004	XQ-102	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Phải Thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng	144,000	68,300	75,700
634	0299.005	XQ-103	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khớp Vai Trái Thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng	144,000	68,300	75,700
635	0299.006	XQ-104	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đòn Trái	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	188,000	68,300	119,700
636	0300.001	XQ-39	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Chậu		287,000	-	287,000
637	0300.002	XQ-40	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Chậu Thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	166,000	68,300	97,700
638	0300.003	XQ-41	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Chậu Nghiêng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	166,000	68,300	97,700
639	0301.001	XQ-26	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Khung Đại Tràng		409,000	-	409,000
640	0302.001	XQ-28	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ KUB	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	188,000	68,300	119,700
641	0302.002	XQ-29	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bụng Đứng Không SS	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	188,000	68,300	119,700
642	1135.001	XQ-105	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Mũi Nghiêng	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	144,000	68,300	75,700
643	0303.001	XQ-58	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Nhũ ảnh		508,000	-	508,000
644	0304.001	XQ-27	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ UIV	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	983,000	624,000	359,000
645	0304.002	XQ-08	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ UPR (soi bàng quang + chụp thận ngược dòng)		873,000	-	873,000
646	0304.003	XQ-57	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ UPR	Chụp Xquang niệu quán-bể thận ngược dòng	873,000	544,000	329,000
647	0304.004	XQ-106	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Bàng Quang Niệu Đạo (có bơm thuốc CQ)	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	906,000	579,000	327,000
648	0305.007	XQ-107	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực Thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng	166,000	68,300	97,700
649	0305.008	XQ-108	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực 3/4 Trái	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	166,000	68,300	97,700
650	0305.009	XQ-109	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực 3/4 phải	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	166,000	68,300	97,700
651	0305.01	XQ-110	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Lồng Ngực Nghiêng	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	166,000	68,300	97,700
652	0305.011	XQ-111	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi 3/4 Phải	Chụp Xquang ngực thẳng	166,000	68,300	97,700
653	0305.012	XQ-112	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi 3/4 Trái	Chụp Xquang ngực thẳng	166,000	68,300	97,700
654	0305.001	XQ-01	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi Thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng	166,000	68,300	97,700
655	0305.002	XQ-02	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Tim Phổi (PA)	Chụp Xquang ngực thẳng	166,000	68,300	97,700

656	0305.003	XQ-03	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi Nghiêng (trái)	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	166,000	68,300	97,700
657	0305.004	XQ-04	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi Nghiêng (phải)	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	166,000	68,300	97,700
658	0305.005	XQ-63	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Phổi đinh uon	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	166,000	68,300	97,700
659	0305.006	XQ-64	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ tim phổi (LAO or RAO)	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	166,000	68,300	97,700
660	0306.001	XQ-22	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Sọ Não Thẳng	Chụp Xquang Hirtz	144,000	68,300	75,700
661	0306.002	XQ-23	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Sọ Não Nghiêng	Chụp Xquang Hirtz	144,000	68,300	75,700
662	0306.006	XQ-113	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Hàm Chéch Phải	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	144,000	20,700	123,300
663	0306.007	XQ-114	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Hàm Chéch Trái	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	144,000	20,700	123,300
664	0306.008	XQ-115	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Mặt Thẳng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
665	0306.009	XQ-119	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ VA	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
666	0306.01	XQ-115A	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ mặt thẳng (XQ ổ răng)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	144,000	20,700	123,300
667	0306.011	XQRH20001	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ số hóa ổ răng hoặc cận chóp	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	44,000	20,700	23,300
668	0306.012	XQRHM20002	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ răng cánh cắn số hóa	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	99,000	53,200	45,800
669	0307.002	XQ-06	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Sọ Não (thẳng+nghiêng)	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	188,000	68,300	119,700
670	0308.001	XQ-60	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ thực quản		298,000	-	298,000
671	0296.001	XQ-66	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	652,000	426,000	226,000
672	0309.001	XQ-05	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ BLONDEAU HIRTZ (xoang)	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	188,000	68,300	119,700
673	0309.004	XQ-48	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ SCHILLER 2 TAI	Chụp Xquang Schuller	166,000	68,300	97,700
674	0309.005	XQ-24	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ TOWN		177,000	-	177,000
675	0309.002	XQ-116	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ BLONDEAU	Chụp Xquang Blondeau	144,000	-	144,000
676	0309.003	XQ-117	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ HIRTZ	Chụp Xquang Hirtz	144,000	68,300	75,700
677	0310.002	XQ-118	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đùi Trái	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	199,000	68,300	130,700
678	0310.001	XQ-42	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Xương Đùi Phải	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	199,000	68,300	130,700
679	0311.001	XQ-61	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Trái (T,N)	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	166,000	68,300	97,700
680	0311.002	XQ-86	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Phải (T,N)	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	166,000	68,300	97,700
681	0311.003	XQ-87	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Phải Thẳng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
682	0311.004	XQ-88	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Phải Nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
683	0311.005	XQ-89	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Trái Thẳng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700
684	0311.006	XQ-90	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ Gót Chân Trái Nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	144,000	68,300	75,700

685	1157	TP-305	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy Vết Thương Thẩm Mỹ (tê tại chỗ)		2,567,000	-	2,567,000
686	0071	BB-019	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kéo nắn		617,000	-	617,000
687	0072	BB-001	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt Bột	Tháo bột các loại	251,000	56,000	195,000
688	0073	BB-002	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột căng bàn tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	604,000	242,000	362,000
689	0074	BB-003	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột căng bàn tay & nẹp Iseline	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	609,000	242,000	367,000
690	0075	BB-004	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột căng tay ôm ngón 1	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	569,000	242,000	327,000
691	0076	BB-005	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp căng bàn tay		612,000	-	612,000
692	0077	BB-006	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp căng bàn tay & Iseline		617,000	-	617,000
693	0079	BB-008	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp căng bàn chân		652,000	-	652,000
694	0080	BB-009	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp bột cánh bàn tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	622,000	348,000	274,000
695	0081	BB-010	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột bottle cao (Căng bàn chân)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	747,000	267,000	480,000
696	0084	BB-013	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Nẹp dùi căng bàn chân		752,000	-	752,000
697	0086	BB-015	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột ống (Dùi căng chân)	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	963,000	152,000	811,000
698	0087	BB-016	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột bottle thấp (căng bàn chân)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	649,000	242,000	407,000
699	0088	BB-017	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột dùi bàn chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1,053,000	348,000	705,000
700	0089	BB-018	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột Sarmiento (căng bàn chân)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	858,000	267,000	591,000
701	0090	TP-001	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	394,000	184,000	210,000
702	0091	TP-002	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C2	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	421,000	184,000	237,000
703	0092	TP-003	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C3 - 4	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	600,000	184,000	416,000
704	0093	TP-004	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C5-8	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1,019,000	184,000	835,000
705	0094	TP-005	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Máy vết thương C9	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1,304,000	184,000	1,120,000

706	0095	BB-020	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (K.Cấp cứu)	Nắn, bó bột trật khớp vai	1,147,000	327,000	820,000
707	1880	BB-026	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bó bột căng bàn chân (Gây mê)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	3,069,000	267,000	2,802,000
708	1881	BB-027	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bó bột căng bàn tay (Gây mê)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	3,003,000	242,000	2,761,000
709	1895	TT-086	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp khuỷu tay(tê đám rối)	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	2,822,000	412,000	2,410,000
710	1833	TP-978	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (tiền mê) (tê tại chỗ)	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	3,446,000	652,000	2,794,000
711	1834	TP-979	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (tiền mê) (tê tại chỗ)	Nắn, bó bột trật khớp vai	3,285,000	327,000	2,958,000
712	1818	TP-975	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (tê tùy sống)	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	3,731,000	652,000	3,079,000
713	1819	TP-976	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (gây mê)	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	4,006,000	652,000	3,354,000
714	1514	BB-021	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh ống (đùi cẳng chân)	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1,223,000	152,000	1,071,000
715	1515	BB-022	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh đùi bàn chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1,428,000	348,000	1,080,000
716	1516	BB-023	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh cẳng bàn tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	774,000	348,000	426,000
717	1517	BB-024	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh bottle thấp (cẳng bàn chân)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	914,000	242,000	672,000
718	1518	BB-025	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật bột thủy tinh bottle cao (cẳng bàn chân)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1,047,000	242,000	805,000
719	1549	TP-758	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (gây mê)	Nắn, bó bột trật khớp vai	3,755,000	327,000	3,428,000
720	1741	TP-920	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	May vết thương C9 - Hai lớp	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1,469,000	268,000	1,201,000
721	1742	TP-921	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	May vết thương C5-8 - Hai Lớp	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	1,149,000	268,000	881,000
722	1743	TP-922	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	May vết thương C3 - 4 - Hai Lớp	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	765,000	268,000	497,000
723	1744	TP-923	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	2,909,000	259,000	2,650,000
724	1512	TT-080	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	1,969,000	259,000	1,710,000
725	1402	TT-077	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nồng	3,144,000	664,000	2,480,000
726	1857	TT-084	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Gây mê nội soi(cho thắt tĩnh mạch thực quản)		2,089,000	-	2,089,000
727	1924	TT-089	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	1,705,000	150,000	1,555,000

728	0322	TP-008	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng bụng	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1,101,000	143,000	958,000
729	0323	TP-009	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	1,705,000	143,000	1,562,000
730	0324	TP-010	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	1,700,000	114,000	1,586,000
731	0325	TP-007	3. Thủ Thuật	Mắt	Rạch chớp mắt		462,000	-	462,000
732	0326	TP-006	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật mắt (nông- tê)		297,000	-	297,000
733	0327	TT-012	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo một mắt	Bơm thông lệ đạo	256,000	61,500	194,500
734	0328	TT-011	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo hai mắt	Bơm thông lệ đạo	470,000	98,600	371,400
735	0330	TT-009	3. Thủ Thuật	Mắt	Sạn vôi mắt		242,000	-	242,000
736	0331	TT-008	3. Thủ Thuật	Mắt	Nhỏ lông quặm mắt		242,000	-	242,000
737	0332	TT-007	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi đáy mắt	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	88,000	55,300	32,700
738	0333	TT-063	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	77,000	55,300	21,700
739	0334	TT-006	3. Thủ Thuật	Mắt	Đốt lông xiêu		286,000	-	286,000
740	1159	TT-075	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo Thị Lực		66,000	-	66,000
741	1160	TT-076	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo Nhãn Áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	242,000	28,000	214,000
742	1144	TT-065	3. Thủ Thuật	Mắt	Bóc Màng Già Mắt		638,000	-	638,000
743	1935	TT-090	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	264,000	62,900	201,100
744	1936	TT-091	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ máy	121,000	10,900	110,100
745	1904	TT-35B	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi trực tràng lấy dị vật		1,969,000	-	1,969,000
746	1785	TP-955	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang-đặt jj (tê tại chỗ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	2,573,000	929,000	1,644,000
747	3444	TT-0811	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Bàng Quang/Nong niệu quản(tê tủy sống)	02.0221.0150 - Nội soi bàng quang	4,279,000	929,000	3,350,000
748	1175	NS-35	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Thực Quản Lấy Dị Vật (gây mê)	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	4,272,000	742,000	3,530,000
749	1290	NS-30	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Soi dạ dày+tiêm hoặc kẹp cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1,881,000	753,000	1,128,000
750	1264	NS-35A	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Thực Quản Lấy Dị Vật (gây tê)	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	1,969,000	329,000	1,640,000
751	1063	TP-256	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang _ đặt JJ (gây mê)	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	4,678,000	929,000	3,749,000
752	1210	TP-036	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi bàng quang - đặt thông JJ (Tê tủy sống)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	4,297,000	929,000	3,368,000
753	1221	TP-033	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi dạ dày - gây mê	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	2,568,000	255,000	2,313,000
754	1222	TP-034	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi đại tràng - gây mê	Nội soi đại tràng sigma	3,302,000	322,000	2,980,000
755	0168	NS-09	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội Soi Bàng Quang (tê tại chỗ)	Nội soi bàng quang	1,735,000	543,000	1,192,000

756	0113	TP-384	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt ngón tay ,tạo mỗm cụt (tê tại chỗ)	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón[gây tê]	4,652,000	2,278,000	2,374,000
757	0115	TP-382	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Tạo mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón (tê tại chỗ)	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón[gây tê]	4,732,000	2,278,000	2,454,000
758	0116	TP-094	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bỏ CAL lệch ngón tay (tê tại chỗ)		6,258,000	-	6,258,000
759	0118	TP-095A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt ngón tay thừa (tê tại chỗ)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa[gây tê]	4,637,000	2,278,000	2,359,000
760	0120	TP-097	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (tê tại chỗ)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	2,226,000	184,000	2,042,000
761	0097	TP-385	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút đinh xương ngón tay (tê tại chỗ)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	3,274,000	1,777,000	1,497,000
762	0329	TP-379	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u/nang kết mạc (tê tại chỗ)	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	2,042,000	1,190,000	852,000
763	1319	TP-120	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch áp xe phần mềm lớn (tê tại chỗ)	Chích rạch áp xe nhỏ	2,712,000	197,000	2,515,000
764	0440	TP-058	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u sụn vành tai (tê tại chỗ)	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	4,464,000	998,000	3,466,000
765	1322	TP-363	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt chai chân nhỏ (tê tại chỗ)	QD33: PT bóc u chai	1,296,000	-	1,296,000
766	1323	TP-399	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt chai chân lớn (tê tại chỗ)	QD33: PT bóc u chai	2,012,000	-	2,012,000
767	1064	TP-257	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút thông JJ (tê tại chỗ)	Rút sonde jj qua đường nội soi bằng quang	1,809,000	915,000	894,000
768	1023	TP-066	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu lỗ đeo bông tai 2 bên		2,128,000	-	2,128,000
769	1048	TP-264	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Tạo hình dây thăng dương vật (tê tại chỗ)	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	3,567,000	1,340,000	2,227,000
770	1079	TP-372	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mở rộng miệng sáo (tê tại chỗ)	Mở rộng lỗ sáo	3,923,000	1,340,000	2,583,000
771	1085	TP-169	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt polype lỗ tiểu (tê tại chỗ)	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	4,354,000	1,340,000	3,014,000
772	1099	TT-71	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nong bao quy đầu		418,000	-	418,000
773	0990	TP-579	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô cắt lọc vết thương làm mỗm cụt ngón 1,2,3,4,5 bàn tay/bàn chân (tê tại chỗ)	Phẫu thuật sửa mỗm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)[gây tê]	4,615,000	2,278,000	2,337,000
774	1002	TP-040A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc áp xe tuyến Barthorline (tê tại chỗ)	Bóc nang tuyến Bartholin	4,260,000	1,309,000	2,951,000
775	1010	TP-047	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u vú (tê tại chỗ)	Bóc nhân xơ vú	4,678,000	1,019,000	3,659,000
776	1011	TP-048	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u vú 2 bên (tê tại chỗ)	Bóc nhân xơ vú	5,507,000	1,019,000	4,488,000
777	1027	TP-072	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nâng xương chính mũi (tê tại chỗ)	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	4,100,000	1,295,000	2,805,000
778	1043	TP-378	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Chích rạch áp xe Amidal	Chích áp xe quanh Amidan	1,507,000	274,000	1,233,000
779	1044	TP-376	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Chích rạch áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1,532,000	274,000	1,258,000
780	1054	TP-209	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Máy thẩm mỹ (tê tại chỗ)		7,110,000	-	7,110,000
781	0820	TP-032A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	NS cắt Polype hậu môn, trực tràng (Đại tràng , dạ dày)	Nội soi đại tràng sigma	3,795,000	322,000	3,473,000
782	0882	TP-369	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt sẹo lồi (tê tại chỗ)		2,505,000	-	2,505,000
783	0887	TP-030	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Sinh thiết hạch (tê tại chỗ)	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	4,529,000	273,000	4,256,000
784	0867	TP-189	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Dẫn lưu phổi (tê tại chỗ)	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	6,749,000	607,000	6,142,000

785	0868	TP-020	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ quặm mi mắt 1 mi	Phẫu thuật quặm	3,530,000	660,000	2,870,000
786	0869	TP-021	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ quặm mi mắt 2 mi	Phẫu thuật quặm	5,656,000	877,000	4,779,000
787	0870	TP-022	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ quặm mi mắt 3 mi	Phẫu thuật quặm	6,612,000	1,112,000	5,500,000
788	0871	TP-023	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ quặm mi mắt 4 mi	Phẫu thuật quặm	7,353,000	1,291,000	6,062,000
789	0874	TP-018	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ mộng mắt - mộng đơn	Phẫu thuật mộng đơn thuần	3,398,000	902,000	2,496,000
790	0875	TP-018A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ mộng mắt - mộng đơn < PT ghép kết mạc tự thân > (tê tại chỗ)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	3,418,000	872,000	2,546,000
791	0876	TP-019	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ mộng mắt - mộng kép	Phẫu thuật mộng đơn thuần	4,069,000	902,000	3,167,000
792	0890	TP-366	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U hoạt dịch cổ tay (tê tại chỗ)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4,434,000	1,298,000	3,136,000
793	0891	TP-307	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy dị vật Phần Mềm (tê tại chỗ)	Lấy dị vật phần mềm	3,190,000	-	3,190,000
794	0902	TP-085	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm) (tê tại chỗ)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4,777,000	1,914,000	2,863,000
795	0903	TP-086	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u lành phần mềm [1-5cm] _tê tại chỗ	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	3,204,000	1,914,000	1,290,000
796	0904	TP-087	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u lành phần mềm (5-8cm) (tê tại chỗ)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4,062,000	1,914,000	2,148,000
797	0908	TP-090	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc cục TOPHI tay (1cm) (tê tại chỗ)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	3,914,000	-	3,914,000
798	0909	TP-091	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc cục TOPHI tay (2-4cm) (tê tại chỗ)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	5,900,000	-	5,900,000
799	0918	TP-108	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (tê tại chỗ)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	7,439,000	2,457,000	4,982,000
800	0919	TP-109	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (tê tại chỗ)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	8,782,000	2,457,000	6,325,000
801	0920	TP-110	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Hội chứng ống cổ tay 2 bên & ngón bất (tê tại chỗ)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	9,836,000	2,457,000	7,379,000
802	0925	TP-122	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch da - lấy máu tụ (dưới 2cm) (tê tại chỗ)		3,874,000	-	3,874,000
803	0926	TP-123	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch da - lấy máu tụ (2-5cm) (tê tại chỗ)		6,072,000	-	6,072,000
804	0927	TP-124	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch da - lấy máu tụ (trên 5cm) (tê tại chỗ)		6,962,000	-	6,962,000
805	0931	TP-127C	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt [1-5cm] _tê tại chỗ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính trên 5 cm	3,144,000	849,000	2,295,000
806	0939	TP-129A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U mạch máu nhỏ, phức tạp, đường kính < 5cm (tê tại chỗ)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	5,111,000	1,914,000	3,197,000
807	0933	TP-127E	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt (5-8cm)_tê tại chỗ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính dưới 5 cm	3,963,000	849,000	3,114,000
808	0935	TP-127G	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt (trên 8cm)_tê tại chỗ	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mặt đường kính dưới 5 cm	4,642,000	849,000	3,793,000
809	0953	TP-210	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mỡ khí quản	Phẫu thuật mỡ khí quản (Gây tê/ gây mê)	4,744,000	734,000	4,010,000
810	0970	TP-653	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Xé áp xe vùng mặt <5 cm (tê tại chỗ)	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1,075,000	197,000	878,000
811	0971	TP-654	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Xé áp xe vùng mặt >5 cm (tê tại chỗ)	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1,502,000	197,000	1,305,000

812	0972	TP-655	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt (tê tại chỗ)	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	3,135,000	-	3,135,000
813	0980	TP-503	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U bao hoạt dịch khuỷu tay (tê tại chỗ)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4,597,000	1,298,000	3,299,000
814	1280	TP-294A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nổi Gân Ngón (gấp) (tê tại chỗ)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[gây tê]	5,690,000	2,389,000	3,301,000
815	1198	TP-344	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu cầm máu sau cắt bao qui đầu (tê tại chỗ)		1,746,000	-	1,746,000
816	1200	TP-396	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nong Miệng Sáo Láy Sỏi (tê tại chỗ)	Mở rộng lỗ sáo	3,573,000	1,340,000	2,233,000
817	1201	TP-496	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U Cạnh Hậu Môn (tê tại chỗ)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,414,000	1,340,000	3,074,000
818	1156	TP-304	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu Phục Hồi Bờ Mi Trên, Dưới (tê tại chỗ)	Khâu phục hồi bờ mi	4,138,000	737,000	3,401,000
819	1314	TP-402	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy dị vật phần mềm nông (tê tại chỗ)		702,000	-	702,000
820	1183	TP-330	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Dẫn Lưu Khí Màng Phổi Bằng Kim	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	4,871,000	150,000	4,721,000
821	1184	TP-630	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Sinh Thiết Phổi (tê tại chỗ)		3,327,000	-	3,327,000
822	1189	TP-394	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Sinh thiết khối u (tê tại chỗ)	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	1,872,000	273,000	1,599,000
823	1158	TP-306	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy Dị Vật Kết Mạc sâu		1,529,000	-	1,529,000
824	1155	TP-302	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Tháo Khung Cố Định Ngoài Xương Chậu (tê tại chỗ)		3,135,000	-	3,135,000
825	1203	TP-663	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu Da Thi 2 (<=10 cm)_tê tại chỗ	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	2,465,000	268,000	2,197,000
826	1145	TP-294	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nổi Gân Ngón (đuối) (tê tại chỗ)	Phẫu thuật nối gân đuối/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	5,690,000	2,389,000	3,301,000
827	1146	TP-295	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch áp xe nhỏ (tê tại chỗ)	Chích rạch áp xe nhỏ	1,452,000	197,000	1,255,000
828	1148	TP-665	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt Bao Gân Duỗi Ngón (tê tại chỗ)	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	5,849,000	2,229,000	3,620,000
829	1150	TP-298	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt đường dò (tê tại chỗ)		4,633,000	-	4,633,000
830	1097	TP-291	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nong lỗ sáo (tê tại chỗ)	Nong niệu đạo	1,491,000	252,000	1,239,000
831	1310	TP-401	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nội soi lồng ngực thăm dò, dẫn lưu phổi (tiền mê) (tê tại chỗ)	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	8,687,000	607,000	8,080,000
832	1307	TP-666	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	hội chứng ống Guyon	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4,077,000	2,457,000	1,620,000
833	1308	TP-417	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút đinh xương kirchner (tê tại chỗ)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	3,324,000	1,777,000	1,547,000
834	1325	TMY-002	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy da thừa và mỡ mí mắt dưới (hoặc trên)		8,547,000	-	8,547,000
835	1840	TP-985	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối gân 2 (gấp) (tê tại chỗ)	Nối gân gấp[gây tê]	8,341,000	2,389,000	5,952,000
836	1835	TP-980	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U hoạt dịch khoeo chân (tê tại chỗ)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	5,372,000	1,298,000	4,074,000
837	1843	TP-988	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nối gân 2 (đuối)(tê tại chỗ)	Nối gân đuối[gây tê]	8,341,000	2,389,000	5,952,000
838	1956	TP-1016	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bè cùng giác mạc	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	3,266,000	1,140,000	2,126,000

839	1809	TP-973	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt polype hậu môn (tê tại chỗ)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,129,000	1,340,000	2,789,000
840	1801	TP-963	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt ngón thừa chân 1 bên(tê tại chỗ)	Tháo bỏ các ngón chân[gây tê]	4,667,000	2,278,000	2,389,000
841	1793	TP-032B	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	NS cắt polype hậu môn, trực tràng (đại tràng, dạ dày) (gây mê)	Nội soi đại tràng sigma	5,953,000	322,000	5,631,000
842	1404	TP-673	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Phá thai nội khoa _thai ngoài tử cung		3,783,000	-	3,783,000
843	1509	TP-324	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Xoắn nhân xơ tử cung dưới niêm đường âm đạo (tê tại chỗ)		5,642,000	-	5,642,000
844	1511	TP-028A	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt hẹp bao quy đầu (tê tại chỗ)	Cắt phimosis [thủ thuật]	4,158,000	248,000	3,910,000
845	1520	TP-728	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc bướu mạch máu đường kính < 5cm_ (tê tại chỗ)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	3,582,000	1,914,000	1,668,000
846	1527	TP-735	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc khâu da vết thương (11- 20cm)(tê tại chỗ)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	4,789,000	268,000	4,521,000
847	1531	TP-739	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc mô viêm - dẫn lưu mủ(tê tại chỗ)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	7,274,000	184,000	7,090,000
848	1524	TP-732	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt đường dò luân nhĩ 1 bên(tê tại chỗ)	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	3,415,000	520,000	2,895,000
849	1525	TP-733	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên(tê tại chỗ)	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	5,609,000	520,000	5,089,000
850	1551	TP-761	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nổi gân (gấp)(tê tại chỗ)	Nổi gân gấp[gây tê]	7,626,000	2,389,000	5,237,000
851	1554	TP-763	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nổi gân (đuôi)(tê tại chỗ)	Nổi gân đuôi[gây tê]	7,626,000	2,389,000	5,237,000
852	1602	TP-810	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U xương nhỏ (tê tại chỗ)		4,147,000	-	4,147,000
853	1745	TP-924	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rạch áp xe vú (tê tại chỗ)	Chích áp xe vú	2,767,000	230,000	2,537,000
854	1704	TP-910	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt lọc khâu da vết thương (6- 10cm)(tê tại chỗ)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	2,993,000	184,000	2,809,000
855	1770	TP-938	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Lấy dị vật (tê tại chỗ)		3,170,000	-	3,170,000
856	1776	TP-945	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mô cắt lọc vết thương, tạo mồm cụt chi (tê tại chỗ)	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi[gây tê]	4,792,000	2,278,000	2,514,000
857	1614	TP-822	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bướu thượng bì, bướu sụn (chân) (Tê tại chỗ)		4,314,000	-	4,314,000
858	1615	TP-823	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bướu sợi thần kinh(Tê tại chỗ)		6,928,000	-	6,928,000
859	1626	TP-831	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bao gân gấp ngón (tê tại chỗ)	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	5,884,000	2,229,000	3,655,000
860	1628	TP-833	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Khâu lỗ đeo bông tai 1 bên		1,169,000	-	1,169,000
861	1632	TP-838	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Bóc u xơ, u nang (vùng hõm ực)(tê tại chỗ)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	4,838,000	1,914,000	2,924,000
862	1701	TP-907	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Ngón Thừa Bàn Chân 2 Bên(tê tại chỗ)	Tháo bỏ các ngón chân[gây tê]	4,762,000	2,278,000	2,484,000
863	1368	NHA-39	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ chân răng	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	297,000	200,000	97,000
864	1369	NHA-40	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	297,000	105,000	192,000
865	1370	NHA-41	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng vĩnh viễn một chân dễ	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	297,000	105,000	192,000
866	1371	NHA-42	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng vĩnh viễn một chân khó	Nhỏ răng vĩnh viễn	484,000	218,000	266,000

867	1372	NHA-43	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân dễ	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	385,000	105,000	280,000
868	1373	NHA-44	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân khó	Nhỏ răng vĩnh viễn	583,000	218,000	365,000
869	1374	NHA-45	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu lấy răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	2,101,000	218,000	1,883,000
870	1375	NHA-46	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nẹp cố định răng (trên 1 răng)		286,000	-	286,000
871	1376	NHA-47	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u / nang trong miệng		759,000	-	759,000
872	1377	NHA-48	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chích rạch áp xe nhỏ (tê tại chỗ)	Chích rạch áp xe nhỏ	1,127,000	197,000	930,000
873	1378	NHA-49	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi trùm	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	297,000	166,000	131,000
874	1379	NHA-50	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi / niêm mạc phi đại		759,000	-	759,000
875	1380	NHA-51	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều chỉnh xương ổ răng (trên 1 răng)		286,000	-	286,000
876	1381	NHA-52	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Bom rửa vết thương		99,000	-	99,000
877	1382	NHA-53	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn trật khớp thái dương hàm sớm	Nắn sai khớp thái dương hàm	198,000	105,000	93,000
878	1383	NHA-54	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn trật khớp thái dương hàm muộn	Nắn sai khớp thái dương hàm	385,000	105,000	280,000
879	1384	NHA-55	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mài chỉnh khớp cắn		187,000	-	187,000
880	1385	NHA-56	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	330,000	224,000	106,000
881	1386	NHA-57	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng theo dõi		154,000	-	154,000
882	1387	NHA-58	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn lại mão cầu răng (trên 1 răng trụ)		187,000	-	187,000
883	1388	NHA-59	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	phục hồi thân răng có chốt		572,000	-	572,000
884	1389	NHA-60	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp hàm nhựa dẻo toàn hàm		3,817,000	-	3,817,000
885	1390	NHA-61	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phục hình tháo lắp hàn nhựa dẻo bán hàm		2,288,000	-	2,288,000
886	1391	NHA-62	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đền nhựa dẻo cho hàm phục hình tháo lắp		957,000	-	957,000
887	1392	NHA-63	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá hàm		286,000	-	286,000
888	0335	NHA-02	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi và đánh bóng răng độ 1(02 hàm)	Lấy cao răng	352,000	143,000	209,000
889	0336	NHA03	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi và đánh bóng răng độ 2(02 hàm)	Lấy cao răng	385,000	143,000	242,000
890	0337	NHA04	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi và đánh bóng răng độ 3(02 hàm)	Lấy cao răng	484,000	143,000	341,000
891	0338	NHA05	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đánh bóng răng(02 hàm)		154,000	-	154,000
892	0339	NHA06	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng bằng Fuji (01 răng)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	385,000	259,000	126,000
893	0340	NHA07	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng thẩm mỹ (01 răng)		484,000	-	484,000
894	0341	NHA08	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng xoang 1 bằng composite (01 răng)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	385,000	259,000	126,000
895	0342	NHA09	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng bằng composite có che tùy(01 răng)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	330,000	259,000	71,000
896	0343	NHA-10	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng xoang 2 bằng composite (01 răng)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	330,000	259,000	71,000
897	0344	NHA-11	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám cổ răng bằng composite (01 răng)	Phục hồi cổ răng bằng Composite	539,000	348,000	191,000

898	0345	NHA-12	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng sữa bằng Fuji (01 răng)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	198,000	102,000	96,000
899	0346	NHA13	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám răng sữa bằng composite (01 răng)	Hàn răng sữa sâu ngà / Hàn răng sữa trẻ em	231,000	-	231,000
900	0347	NHA14	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sealant trám bít hố rãnh (01 răng)	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	330,000	224,000	106,000
901	0348	NHA15	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng tại nhà – độ 1 (Liệu trình 02 tuần)		1,914,000	-	1,914,000
902	0349	NHA16	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng tại nhà – độ 2 (Liệu trình 02 tuần)		2,860,000	-	2,860,000
903	0350	NHA17	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Máng tẩy trắng (02 hàm)		759,000	-	759,000
904	0351	NHA18	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thuốc tẩy trắng (01 tuýp)		572,000	-	572,000
905	0352	NHA19	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	PHCĐ Răng sứ kim loại cao cấp (01 răng)		2,288,000	-	2,288,000
906	0353	NHA20	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	PHCĐ Răng Sứ -Răng sứ Titan (01 răng)		4,202,000	-	4,202,000
907	0354	NHA21	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	PHCĐ Răng Sứ - Răng sứ Zirconia (01 răng)		8,591,000	-	8,591,000
908	0357	NHA24	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Việt Nam (01 răng) răng thứ nhất		385,000	-	385,000
909	0358	NHA24A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Việt Nam (01 răng) răng thứ 2 trở lên		385,000	-	385,000
910	0359	NHA25	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Excellence – Mỹ (01 răng) răng thứ nhất		539,000	-	539,000
911	0360	NHA25A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Excellence – Mỹ (01 răng) ,răng thứ hai trở lên		539,000	-	539,000
912	0361	NHA26	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Composite (01 răng) răng thứ nhất		671,000	-	671,000
913	0362	NHA26A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng nhựa Composite (01 răng) răng thứ hai trở lên		671,000	-	671,000
914	0363	NHA27	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng sứ dùng cho hàm tháo lắp(01 răng), răng thứ nhất		1,331,000	-	1,331,000
915	0364	NHA27A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Răng sứ dùng cho hàm tháo lắp(01 răng) răng thứ hai trở lên		1,331,000	-	1,331,000
916	0365	NHA28	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng giả tháo lắp Hàm khung Titan (01 hàm)		3,817,000	-	3,817,000
917	0366	NHA29	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm khung liên kết (01 hàm)		5,731,000	-	5,731,000
918	0367	NHA30	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng sữa – tê bôi (01 răng)	Nhỏ răng sữa	66,000	40,700	25,300
919	0368	NHA31	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng sữa – tê tiêm (01 răng)	Nhỏ răng sữa	77,000	40,700	36,300
920	0369	NHA32	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng vĩnh viễn dễ(01 răng)	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	385,000	105,000	280,000
921	0370	NHA33	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng vĩnh viễn khó (01răng)	Nhỏ răng vĩnh viễn	583,000	218,000	365,000
922	0371	NHA34	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng vĩnh viễn khó đặc biệt (01răng)	Nhỏ răng vĩnh viễn	1,155,000	218,000	937,000
923	0372	NHA35	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng khôn độ 1 (01 răng)	Nhỏ răng vĩnh viễn	957,000	218,000	739,000
924	0373	NHA36	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng khôn độ 2 (01 răng)	Nhỏ răng vĩnh viễn	1,342,000	218,000	1,124,000

925	0374	NHA37	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhỏ Răng - Răng khôn độ 3 (01răng)	Nhỏ răng vĩnh viễn	1,727,000	218,000	1,509,000
926	0375	NHA38	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nang nhầy, nang nhái (<3cm) (tê tại chỗ)		1,496,000	-	1,496,000
927	0376	NHA38A	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt nang nhầy, nang nhái (>3cm) (tê tại chỗ)		2,761,000	-	2,761,000
928	0377	NHA39	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu - Cắt phanh môi, phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	2,486,000	313,000	2,173,000
929	0378	NHA40	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tiểu phẫu- Chích rạch áp xe	Chích rạch áp xe nhỏ	2,299,000	197,000	2,102,000
930	0379	NHA41	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	572,000	280,000	292,000
931	0380	NHA42	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng 1 chân	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	957,000	434,000	523,000
932	0381	NHA43	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng hàm nhỏ	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1,155,000	589,000	566,000
933	0382	NHA44	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng hàm lớn	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1,353,000	819,000	534,000
934	0383	NHA45	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1,540,000	966,000	574,000
935	0384	NHA46	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy lại răng khó đặc biệt	Điều trị tủy lại	1,914,000	966,000	948,000
936	0397	SP-087	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sanh không đau	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	9,071,000	736,000	8,335,000
937	0398	SP-023	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Đẻ chỉ huy	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	8,467,000	736,000	7,731,000
938	0399	SP-024	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Đỡ đẻ sinh đôi	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	8,826,000	1,330,000	7,496,000
939	0400	SP-025	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Đẻ thường	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	7,059,000	736,000	6,323,000
940	0401	SP-026	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sanh giác hút	Giác hút	7,640,000	1,021,000	6,619,000
941	0417	SP-100	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Nạo thai trứng	Nạo hút thai trứng	7,345,000	824,000	6,521,000
942	0420	TT-005	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Đốt Laser cổ tử cung	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	517,000	170,000	347,000
943	0423	TT-003	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Đặt Vòng		451,000	-	451,000
944	0424	TT-002	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Lấy Vòng Thường		341,000	-	341,000
945	0425	TT-038	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Lấy Vòng Dana		341,000	-	341,000
946	0426	TT-042	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Lấy Vòng Xuyên Cơ		429,000	-	429,000
947	0427	SP-012	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chăm sóc sơ sinh		176,000	-	176,000
948	0428	SP-013	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chăm sóc sản phụ sau sinh+tắm bé+thay băng rốn < Mô đẻ>		693,000	-	693,000
949	0429	SP-014	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chăm sóc sản phụ sau sinh+tắm bé+thay băng rốn < Sanh thường >		484,000	-	484,000
950	0430	SP-015	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chọc dò cùng đồ		1,045,000	-	1,045,000
951	0431	SP-016	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Thay băng rốn +tắm bé		253,000	-	253,000
952	0432	TP-012	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Xoắn Polype cổ tử cung (pm) (tê tại chỗ)	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1,202,000	406,000	796,000
953	0433	TP-014	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sinh thiết cổ tử cung (PK Sản)	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1,078,000	393,000	685,000

954	0434	TP-013	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Rạch nang Naboth		539,000	-	539,000
955	0435	TP-041	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Rạch áp xe tuyến Bartholine (tê tại chỗ)	Chích áp xe tuyến Bartholin	3,624,000	875,000	2,749,000
956	0436	TP-042	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Nạo kiểm tra lòng tử cung (điều hòa kinh nguyệt)	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	2,171,000	215,000	1,956,000
957	1318	SP-007	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Tắm bé		99,000	-	99,000
958	1154	SP-001	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chích, Rạch áp xe Tầng Sinh Môn	Chích áp xe tầng sinh môn	2,699,000	831,000	1,868,000
959	1138	Loc Rua	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Lọc Rữa tinh trùng		2,244,000	-	2,244,000
960	1139	BOM	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Bơm Tinh Trùng		561,000	-	561,000
961	1281	SP-063	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Nạo sót thai sót nhau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	2,538,000	355,000	2,183,000
962	1756	SP-12	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	xoắn polype cổ tử cung (pks)	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	957,000	406,000	551,000
963	1757	SP-29	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sanh Forceps	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	7,629,000	736,000	6,893,000
964	1617	SP-018	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Nạo thai lưu cho tuổi thai 10 tuần đến hết 15 tuần	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	3,253,000	355,000	2,898,000
965	1618	SP-019	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Nạo thai lưu cho tuổi thai 16 tuần đến hết 22 tuần	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	4,229,000	355,000	3,874,000
966	1619	SP-020	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Nạo thai lưu cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	2,402,000	355,000	2,047,000
967	1620	SP-021	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai từ 10 tuần tới hết 12 tuần bằng thuốc		3,208,000	-	3,208,000
968	1621	SP-027	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai từ 13 tuần tới hết 15 tuần bằng thuốc	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	3,208,000	569,000	2,639,000
969	1622	SP-028	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai từ 16 tuần tới hết 22 tuần bằng thuốc	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	4,239,000	569,000	3,670,000
970	1623	SP-029	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,382,000	189,000	2,193,000
971	1624	SP-030	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai đến hết 8 tuần bằng thuốc	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	2,382,000	320,000	2,062,000
972	1625	SP-031	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Sảy thai nội khoa cho tuổi thai đến hết 9 tuần bằng thuốc	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	2,482,000	320,000	2,162,000
973	1789	SP-088	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Dịch vụ sanh gia đình		1,628,000	-	1,628,000
974	1940	TT-092	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Lấy máu cuống rốn		-	-	-
975	1896	TT-087	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Cấy que tránh thai		3,237,000	-	3,237,000
976	1897	TT-088	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Lấy que tránh thai		617,000	-	617,000
977	1858	TT-085	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Điều trị tắc tuyến sữa		407,000	-	407,000
978	1831	SP-032	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chăm sóc bé (sinh thường)		484,000	-	484,000
979	1832	SP-033	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Chăm sóc bé (sinh mổ)		693,000	-	693,000
980	3409	DVTC01	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Đặt vòng nâng cổ tử cung		2,500,000	-	2,500,000
981	1961	CCETC	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt chi (khâu eo tử cung)		385,000	-	385,000
982	1963	TT-094	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Hút đàm		47,000	-	47,000
983	1964	TT-095	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa mũi		52,000	-	52,000
984	1491	TT-078	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	275,000	41,600	233,400
985	1765	TT-083	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chăm Sóc Xoang (Gây Mê)		3,217,000	-	3,217,000
986	1713	TT-082	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy Dị Vật Mũi (gây mê)	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	3,336,000	684,000	2,652,000

987	1147	TT-035	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy Dị Vật Mũi (tê tại chỗ)	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	647,000	201,000	446,000
988	1136	TT-034	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Phun khí dung	Khí dung mũi họng	88,000	23,000	65,000
989	0443	TT-043	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cuống mũi (tê tại chỗ)	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	4,314,000	463,000	3,851,000
990	0439	TT-066	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt họng hạt (tê tại chỗ)	Đốt họng hạt bằng nhiệt	1,350,000	82,900	1,267,100
991	0445	TT-045	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	275,000	161,000	114,000
992	0446	TT-049	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai(gây mê)	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	3,266,000	520,000	2,746,000
993	0451	TT-054	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xông1 + Thuốc Hydro	Khí dung mũi họng	66,000	-	66,000
994	0455	TT-058	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa Tai 1 Bên	Làm thuốc tai	33,000	21,100	11,900
995	0456	TT-28	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa Tai 2 Bên	Làm thuốc tai	66,000	21,100	44,900
996	0457	TT-44	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nắn cuốn mũi	Bê cuốn mũi	568,000	144,000	424,000
997	0459	TT-01	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xông 1 lần (xông họng)	Khí dung mũi họng	88,000	23,000	65,000
998	0460	TT-068	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy nút tai	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	660,000	65,600	594,400
999	1137	TT-059	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cầm máu (sau cắt A bằng colator) (gây mê)	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	2,505,000	124,000	2,381,000
1000	0314.002	TT-060	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cầm máu (mũi bằng coblator) (gây mê)	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	2,885,000	463,000	2,422,000
1001	1211	TT-021	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt Sonde Blackmor	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1,188,000	807,000	381,000
1002	1212	TT-020	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rửa Dạ Dà Y	Rửa dạ dày cấp cứu	1,045,000	131,000	914,000
1003	1208	TT-022	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chích cầm máu		1,529,000	-	1,529,000
1004	1224	TT-039	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thụt Tháo	Thụt tháo phân	143,000	85,900	57,100
1005	1226	TT-040	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thụt Tháo Chụp trực tràng, KUB	Thụt tháo phân	143,000	85,900	57,100
1006	1227	TT-041	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thụt Tháo Chụp Đại Tr tràng, UIV	Thụt tháo phân	143,000	85,900	57,100
1007	1225	TT-019	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thắt tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	2,420,000	753,000	1,667,000
1008	1214	TT-030	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bác Sĩ Chích Khớp		107,000	-	107,000
1009	0317.01	VLTL	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tập VLTL		110,000	-	110,000
1010	0137	TT-069	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt SONDE Tiêu	Thông bàng quang	403,000	94,300	308,700
1011	1204	TT-072	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Súc Rửa Bàng Quang (tê tùy sống)	Rửa bàng quang	1,850,000	209,000	1,641,000
1012	1284	TT-028	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt ống nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	1,316,000	579,000	737,000
1013	1252	TH-VTYT	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Ghi nhận thuốc - VTYT - PTTT		-	-	-
1014	1254	NS-007	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Ghi nhận thuốc - VTYT - CLS- Nội soi		-	-	-
1015	1255	TM-11	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở Máy CPAP/1h	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	4,000	-	4,000
1016	1363	CTKD001	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chích thuốc đẻ không đau		-	-	-
1017	1361	TMY-038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chích sẹo lỗi		627,000	-	627,000
1018	1367	TM-038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt chi thâm mỹ		395,000	-	395,000
1019	1113	TM-10	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy /ngày	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,522,000	583,000	939,000
1020	1209	TT-073	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt SONDE NUÔI ĂN	Đặt ống thông dạ dày	442,000	94,300	347,700
1021	1714	TM-12	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 1h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	6,041,000	583,000	5,458,000

1022	1715	TM-13	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 2h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	3,661,000	583,000	3,078,000
1023	1716	TM-14	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 3h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	2,868,000	583,000	2,285,000
1024	1717	TM-15	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 4h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	2,471,000	583,000	1,888,000
1025	1718	TM-16	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 5h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	2,233,000	583,000	1,650,000
1026	1719	TM-17	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 6h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	2,075,000	583,000	1,492,000
1027	1720	TM-18	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 7h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,961,000	583,000	1,378,000
1028	1721	TM-19	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 8h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,876,000	583,000	1,293,000
1029	1722	TM-20	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 9h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,810,000	583,000	1,227,000
1030	1723	TM-21	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 10h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,757,000	583,000	1,174,000
1031	1724	TM-22	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 11h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,714,000	583,000	1,131,000
1032	1725	TM-24	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 12h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,678,000	583,000	1,095,000
1033	1726	TM-25	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 13h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,648,000	583,000	1,065,000
1034	1727	TM-26	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 14h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,621,000	583,000	1,038,000
1035	1728	TM-27	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 15h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,599,000	583,000	1,016,000
1036	1729	TM-29	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 16h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,579,000	583,000	996,000
1037	1730	TM-30	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 17h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,561,000	583,000	978,000
1038	1731	TM-31	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 18h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,546,000	583,000	963,000
1039	1732	TM-32	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 19h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,532,000	583,000	949,000
1040	1733	TM-33	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 20h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,519,000	583,000	936,000
1041	1734	TM-34	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 21h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,508,000	583,000	925,000
1042	1735	TM-35	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 22h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,498,000	583,000	915,000
1043	1736	TM-36	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy / 23h	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1,488,000	583,000	905,000
1044	1508	TM-VTYT	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Ghi nhận Vật tư tiêu hao - PT Thẩm Mỹ		-	-	-
1045	1829	TM-37	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thở máy CPAP / ngày	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	930,000	583,000	347,000
1046	1847	GNBBHC	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Ghi nhận Biên bản hội chẩn MSC T		-	-	-
1047	1916	TTSA20001	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhô tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú		275,000	-	275,000
1048	1917	TTSA20002	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhô tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú		286,000	-	286,000

1049	1918	TTSA20003	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	407,000	276,000	131,000
1050	1919	TTSA20004	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	407,000	276,000	131,000
1051	1920	TTSA20005	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	407,000	276,000	131,000
1052	1921	TTSA20006	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	407,000	276,000	131,000
1053	1922	TTSA200007	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	407,000	158,000	249,000
1054	1923	TTSA20008	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	407,000	228,000	179,000
1055	3411	TT-097	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt chỉ phức tạp		385,000	-	385,000
1056	3558	TT-036	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phun khí dung (khoa nhi)	Khí dung mũi họng	50,000	23,000	27,000
1057	0315.03	TT-031	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt điện (gây mê)		3,067,000	-	3,067,000
1058	0315.027	TT-027	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bóc bã dương vật (tê tại chỗ)		909,000	-	909,000
1059	0315.025	TT-071	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt U Sùi (Bộ Phận Sinh Dục) (tê tại chỗ)		1,415,000	-	1,415,000
1060	0315.026	TP-303	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu Rách Hãm Qui Đầu (tê tại chỗ)		974,000	-	974,000
1061	0315.011	TT-016	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt điện lần 2 (tê tại chỗ)		339,000	-	339,000
1062	0315.029	TT-018	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt điện (tê tại chỗ)		522,000	-	522,000
1063	0315.016	TT-037	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt đốt mụn cóc, nốt ruồi (tê tại chỗ)		746,000	-	746,000
1064	0315.018	TT-024	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt Chi	Cắt chi	100,000	-	100,000
1065	0315.019	TT-025	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay Băng vết thương	Thay băng	100,000	60,000	40,000
1066	0315.02	TT-026	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rửa Vết Thương		100,000	-	100,000
1067	0315.01	TT-001	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt sùi mào gà (tê tại chỗ)	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1,426,000	357,000	1,069,000
1068	0315.017	TT-013	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	607,000	120,000	487,000
1069	0315.012	TP-121	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rạch chín mé ngón chân (tê tại chỗ)	Chích rạch áp xe nhỏ	1,635,000	197,000	1,438,000
1070	0315.023	TT-004	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tháo lồng ruột bằng hơi	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	2,403,000	148,000	2,255,000
1071	1824.001	PH-001	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ho có điều khiển		59,000	-	59,000
1072	1824.002	PH-002	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập thở cơ hoành		59,000	-	59,000
1073	1825.002	PH-004	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng từ trường - NHI		71,000	-	71,000
1074	1825.004	PH-006	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng đắp paraffin - NHI		94,000	-	94,000
1075	1825.005	PH-007	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo cột sống bằng máy		88,000	-	88,000
1076	1825.006	PH-008	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động PHCN sau bóng - NHI		78,000	-	78,000
1077	1825.007	PH-009	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bóng - NHI		84,000	-	84,000
1078	1825.008	PH-010	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc - NHI		84,000	-	84,000
1079	1825.009	PH-011	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào - NHI		84,000	-	84,000

1080	1825.01	PH-012	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chòm xoay		80,000	-	80,000
1081	1825.011	PH-013	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ		80,000	-	80,000
1082	1825.012	PH-014	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tắm PHCN sau bỏng		108,000	-	108,000
1083	1825.013	PH-015	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn		80,000	-	80,000
1084	1825.014	PH-016	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần		80,000	-	80,000
1085	1825.016	PH-018	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	Kéo nắn cột sống cổ	88,000	-	88,000
1086	1825.017	PH-019	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	Kéo nắn cột sống thắt lưng	88,000	-	88,000
1087	1825.019	PH-021	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói		176,000	-	176,000
1088	1825.02	PH-022	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay		80,000	-	80,000
1089	1825.021	PH-023	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...) - NHI		80,000	-	80,000
1090	1825.022	PH-024	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt		80,000	-	80,000
1091	1825.023	PH-025	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng kiểm soát tư thế		80,000	-	80,000
1092	1825.024	PH-026	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể		80,000	-	80,000
1093	1825.025	PH-027	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút - NHI		60,000	-	60,000
1094	1825.027	PH-029	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Hoạt động trị liệu - NHI		60,000	-	60,000
1095	1825.028	PH-030	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Ngôn ngữ trị liệu - NHI		60,000	-	60,000
1096	1825.029	PH-031	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều - NHI		84,000	-	84,000
1097	1825.032	PH-034	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	59,000	37,300	21,700
1098	1825.033	PH-035	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ - NHI	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	58,000	36,300	21,700
1099	1825.034	PH-036	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp - NHI		80,000	-	80,000
1100	1825.035	PH-037	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kéo giãn - NHI		80,000	-	80,000
1101	1825.036	PH-038	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon - NHI		84,000	-	84,000
1102	1825.037	PH-039	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo - NHI		84,000	-	84,000
1103	1825.038	PH-040	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa - NHI		80,000	-	80,000
1104	1825.039	PH-041	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não. - NHI		80,000	-	80,000
1105	1825.04	PH-042	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ - NHI		80,000	-	80,000
1106	1825.041	PH-043	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh - NHI		80,000	-	80,000

1107	1825.042	PH-044	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống - NHI		80,000	-	80,000
1108	1825.043	PH-045	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo - NHI		80,000	-	80,000
1109	1825.044	PH-046	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN - NHI		53,000	-	53,000
1110	1825.045	PH-047	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ - NHI		80,000	-	80,000
1111	1825.046	PH-048	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng - NHI		80,000	-	80,000
1112	1825.047	PH-049	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn - NHI		80,000	-	80,000
1113	1825.048	PH-050	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đánh giá kỹ năng Vận động thô		53,000	-	53,000
1114	1825.049	PH-051	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đánh giá trẻ Bại não - NHI		53,000	-	53,000
1115	1825.05	PH-052	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ - NHI		53,000	-	53,000
1116	1825.051	PH-053	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN - NHI		195,000	-	195,000
1117	1825.052	PH-054	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chườm lạnh - NHI		69,000	-	69,000
1118	1825.055	PH-057	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vỗ rung lồng ngực - NHI		59,000	-	59,000
1119	1825.056	PH-058	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp - NHI	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	113,000	-	113,000
1120	1825.057	PH-059	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập ho - NHI		59,000	-	59,000
1121	1825.058	PH-060	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thở - NHI		59,000	-	59,000
1122	1825.059	PH-061	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động chủ động - NHI		78,000	-	78,000
1123	1825.06	PH-062	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có kháng trở - NHI		83,000	-	83,000
1124	1825.061	PH-063	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động thụ động - NHI		83,000	-	83,000
1125	1825.062	PH-064	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đắp nóng - NHI		69,000	-	69,000
1126	1825.063	PH-065	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thử cơ bằng tay - NHI		53,000	-	53,000
1127	1825.064	PH-066	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động - NHI		80,000	-	80,000
1128	1825.065	PH-067	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay		80,000	-	80,000
1129	1825.066	PH-068	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa		80,000	-	80,000
1130	1825.067	PH-069	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ		80,000	-	80,000
1131	1825.068	PH-070	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả		84,000	-	84,000
1132	1825.069	PH-071	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối		80,000	-	80,000
1133	1825.07	PH-072	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối		80,000	-	80,000

1134	1825.071	PH-073	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối		80,000	-	80,000
1135	1825.072	PH-074	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai		80,000	-	80,000
1136	1825.073	PH-075	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai		80,000	-	80,000
1137	1825.074	PH-076	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn		80,000	-	80,000
1138	1825.075	PH-077	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp		80,000	-	80,000
1139	1825.076	PH-078	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới		80,000	-	80,000
1140	1825.077	PH-079	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên		80,000	-	80,000
1141	1825.078	PH-080	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng		80,000	-	80,000
1142	1825.079	PH-081	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực		80,000	-	80,000
1143	1825.08	PH-082	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não		84,000	-	84,000
1144	1825.081	PH-083	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi		80,000	-	80,000
1145	1825.082	PH-084	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi		80,000	-	80,000
1146	1825.083	PH-085	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay		80,000	-	80,000
1147	1825.084	PH-086	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay		80,000	-	80,000
1148	1825.085	PH-087	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay		80,000	-	80,000
1149	1825.086	PH-088	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân		80,000	-	80,000
1150	1825.087	PH-089	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày		80,000	-	80,000
1151	1825.088	PH-090	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống		80,000	-	80,000
1152	1825.089	PH-091	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi		80,000	-	80,000
1153	1825.09	PH-092	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu		80,000	-	80,000
1154	1825.091	PH-093	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối		84,000	-	84,000
1155	1825.092	PH-094	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối		84,000	-	84,000
1156	1825.093	PH-095	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi		80,000	-	80,000
1157	1825.094	PH-096	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép		80,000	-	80,000
1158	1825.095	PH-097	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh		84,000	-	84,000
1159	1825.096	PH-098	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não		80,000	-	80,000
1160	1825.097	PH-099	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi		80,000	-	80,000
1161	1825.098	PH-100	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp		158,000	-	158,000

1162	1825.099	PH-101	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong suy tim		80,000	-	80,000
1163	1825.1	PH-102	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính		80,000	-	80,000
1164	1825.101	PH-103	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi		80,000	-	80,000
1165	1825.102	PH-104	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim		80,000	-	80,000
1166	1825.103	PH-105	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển		80,000	-	80,000
1167	1825.104	PH-106	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới		80,000	-	80,000
1168	1825.105	PH-107	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bóng		80,000	-	80,000
1169	1825.106	PH-108	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch		80,000	-	80,000
1170	1825.107	PH-109	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa		80,000	-	80,000
1171	1825.108	PH-110	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên		80,000	-	80,000
1172	1825.109	PH-111	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson		80,000	-	80,000
1173	1825.11	PH-112	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	113,000	-	113,000
1174	1825.111	PH-113	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa		113,000	-	113,000
1175	1825.112	PH-114	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do cứng khớp - NHI		80,000	-	80,000
1176	1825.113	PH-115	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động - NHI		80,000	-	80,000
1177	1825.114	PH-116	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do liệt thần kinh trung ương - NHI		80,000	-	80,000
1178	1825.115	PH-117	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động đoạn chi 15 phút		83,000	-	83,000
1179	1825.116	PH-118	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động toàn thân 15 phút		78,000	-	78,000
1180	1825.117	PH-119	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động cột sống		78,000	-	78,000
1181	1825.118	PH-120	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....) - NHI		80,000	-	80,000
1182	1825.119	PH-121	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ - NHI		80,000	-	80,000
1183	1825.12	PH-122	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân - NHI		80,000	-	80,000
1184	1825.121	PH-123	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động tại giường		84,000	-	84,000
1185	1825.122	PH-124	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu chỉnh hình		80,000	-	80,000
1186	1825.123	PH-125	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh		80,000	-	80,000
1187	1823.001	YH-060	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Nhĩ châm	Nhĩ châm	126,000	69,400	56,600
1188	1823.002	YH-061	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện châm	Điện châm (Kim ngắn)	136,000	71,400	64,600

1189	1823.003	YH-062	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy châm	Thủy châm	135,000	70,100	64,900
1190	1823.005	YH-064	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu	Cứu	78,000	36,100	41,900
1191	1823.006	YH-065	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chích lễ	Chích lễ	101,000	69,400	31,600
1192	1823.007	YH-066	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Laser châm	Laser châm	76,000	49,100	26,900
1193	1823.009	YH-068	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	77,000	48,700	28,300
1194	1823.01	YH-069	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	77,000	48,700	28,300
1195	1823.021	YH-080	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Bó thuốc	Bó thuốc	81,000	53,100	27,900
1196	1823.022	YH-081	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chườm ngải	Chườm ngải	60,000	36,100	23,900
1197	1823.024	YH-083	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	106,000	69,300	36,700
1198	1823.025	YH-084	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	106,000	69,300	36,700
1199	1823.026	YH-085	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	106,000	69,300	36,700
1200	1823.027	YH-086	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	106,000	69,300	36,700
1201	1823.028	YH-087	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	99,000	69,300	29,700
1202	1823.029	YH-088	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	99,000	69,300	29,700
1203	1823.03	YH-089	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	106,000	69,300	36,700
1204	1823.031	YH-090	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	106,000	69,300	36,700
1205	1823.032	YH-091	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	106,000	69,300	36,700
1206	1823.033	YH-092	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	99,000	69,300	29,700
1207	1823.035	YH-094	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	99,000	69,300	29,700
1208	1823.037	YH-096	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	99,000	69,300	29,700
1209	1823.043	YH-102	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	106,000	69,300	36,700
1210	1823.044	YH-103	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	106,000	69,300	36,700

1211	1823.046	YH-105	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	99,000	69,300	29,700
1212	1823.048	YH-107	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	106,000	69,300	36,700
1213	1823.049	YH-108	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	106,000	69,300	36,700
1214	1823.054	YH-113	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	106,000	69,300	36,700
1215	1823.055	YH-114	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	99,000	69,300	29,700
1216	1823.062	YH-121	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	102,000	69,300	32,700
1217	1823.064	YH-123	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	99,000	69,300	29,700
1218	1823.065	YH-124	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	99,000	69,300	29,700
1219	1823.066	YH-125	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	99,000	69,300	29,700
1220	1823.067	YH-126	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	99,000	69,300	29,700
1221	1823.068	YH-127	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	99,000	69,300	29,700
1222	1823.08	YH-139	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	99,000	69,300	29,700
1223	1823.081	YH-140	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	99,000	69,300	29,700
1224	1823.082	YH-141	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	99,000	69,300	29,700
1225	1823.083	YH-001	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	78,000	36,100	41,900
1226	1823.084	YH-002	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,000	36,100	41,900
1227	1823.085	YH-003	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	78,000	36,100	41,900
1228	1823.086	YH-004	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	78,000	36,100	41,900
1229	1823.087	YH-005	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	78,000	36,100	41,900
1230	1823.088	YH-006	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	78,000	36,100	41,900
1231	1823.089	YH-007	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	78,000	36,100	41,900
1232	1823.090	YH-008	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	78,000	36,100	41,900

1233	1823.091	YH-009	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	78,000	36,100	41,900
1234	1823.092	YH-010	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	78,000	36,100	41,900
1235	1823.093	YH-011	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	78,000	36,100	41,900
1236	1823.094	YH-012	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	78,000	36,100	41,900
1237	1823.095	YH-013	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	78,000	36,100	41,900
1238	1823.096	YH-014	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	78,000	36,100	41,900
1239	1823.097	YH-015	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	78,000	36,100	41,900
1240	1823.098	YH-016	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	78,000	36,100	41,900
1241	1823.099	YH-017	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	78,000	36,100	41,900
1242	1823.100	YH-018	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	78,000	36,100	41,900
1243	1823.101	YH-019	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	78,000	36,100	41,900
1244	1823.102	YH-020	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	78,000	36,100	41,900
1245	1823.103	YH-021	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	78,000	36,100	41,900
1246	1823.104	YH-022	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	78,000	36,100	41,900
1247	1823.105	YH-023	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	78,000	36,100	41,900
1248	1823.106	YH-024	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	78,000	36,100	41,900
1249	1823.107	YH-025	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	78,000	36,100	41,900
1250	1823.108	YH-026	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	78,000	36,100	41,900
1251	1823.109	YH-027	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	78,000	36,100	41,900
1252	1826.001	PH-126	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo		59,000	-	59,000
1253	1826.002	PH-127	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo		59,000	-	59,000
1254	1826.003	PH-128	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị sẹo bóng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo		59,000	-	59,000
1255	1826.004	PH-129	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bóng		59,000	-	59,000
1256	1827.001	PH-130	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	63,000	37,200	25,800
1257	1827.002	PH-131	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	59,000	37,200	21,800
1258	1827.003	PH-132	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	68,000	39,700	28,300

1259	1827.004	PH-133	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	73,000	46,700	26,300
1260	1827.005	PH-134	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	73,000	46,700	26,300
1261	1827.006	PH-135	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	72,000	42,700	29,300
1262	1827.007	PH-136	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	78,000	46,700	31,300
1263	1827.008	PH-137	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	50,000	29,500	20,500
1264	1827.009	PH-138	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	58,000	36,300	21,700
1265	1827.01	PH-139	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		69,000	-	69,000
1266	1827.011	PH-140	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		69,000	-	69,000
1267	1827.012	PH-141	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	73,000	43,700	29,300
1268	1827.03	PH-159	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	80,000	51,400	28,600
1269	1827.031	PH-160	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập kéo giãn		84,000	-	84,000
1270	1827.033	PH-162	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên		84,000	-	84,000
1271	1827.034	PH-163	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới		84,000	-	84,000
1272	1827.035	PH-164	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	75,000	51,400	23,600
1273	1827.042	PH-171	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	162,000	48,700	113,300
1274	1827.043	PH-172	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động khớp		84,000	-	84,000
1275	1827.044	PH-173	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động mô mềm		84,000	-	84,000
1276	1827.049	PH-178	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	68,000	45,200	22,800
1277	1827.05	PH-179	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	81,000	55,800	25,200
1278	1827.065	PH-194	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vuốt	Tập vuốt	189,000	134,000	55,000
1279	1827.103	PH-056	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	80,000	51,400	28,600
1280	1827.102	PH-231	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bằng hơi nén ép		94,000	-	94,000
1281	1827.104	PH-232	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị đá muối		56,000	-	56,000
1282	1877	TP-992	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở khoang và giải phóng mạch chèn ép các chi (Tê túy sống)		7,547,000	-	7,547,000
1283	1878	TP-993	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở khoang và giải phóng mạch chèn ép các chi (Gây mê)		7,847,000	-	7,847,000
1284	1879	TP-994	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở khoang và giải phóng mạch chèn ép các chi (Tê đám rối)		7,297,000	-	7,297,000
1285	1925	TP-996	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (tê đám rối)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	9,366,000	2,457,000	6,909,000
1286	1926	TP997	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	9,746,000	2,457,000	7,289,000

1287	1927	TP-998	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (tê đám rối)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10,835,000	2,457,000	8,378,000
1288	1928	TP-999	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (gây mê)	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	11,130,000	2,457,000	8,673,000
1289	1929	TP-1000	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bao gân gấp ngón (gây mê)	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	8,172,000	2,850,000	5,322,000
1290	1930	TP-1001	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bao gân duỗi ngón (gây mê)	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	8,152,000	2,850,000	5,302,000
1291	1841	TP-986	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội gân 2 (gấp) (tê đám rối)	Nội gân gấp [gây tê]	10,405,000	2,389,000	8,016,000
1292	1842	TP-987	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội gân 2 (gấp) (gây mê)	Nội gân gấp	10,890,000	3,087,000	7,803,000
1293	1844	TP-989	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội gân 2 (duỗi)(tê đám rối)	Nội gân duỗi[gây tê]	10,405,000	2,389,000	8,016,000
1294	1845	TP-990	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội gân 2 (duỗi)(gây mê)	Nội gân duỗi	10,895,000	3,087,000	7,808,000
1295	1836	TP-981	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (gây mê)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	4,864,000	184,000	4,680,000
1296	1837	TP-982	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (tê đám rối)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	4,424,000	184,000	4,240,000
1297	1838	TP-983	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (1-5cm) (tê tùy sống)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	4,514,000	184,000	4,330,000
1298	1802	TP-964	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt ngón thừa chân 1 bên(tê tùy sống)	Tháo bỏ các ngón chân[gây tê]	7,536,000	2,278,000	5,258,000
1299	1803	TP-965	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt ngón thừa chân 1 bên (gây mê)	Tháo bỏ các ngón chân	7,811,000	3,011,000	4,800,000
1300	1773	TP-942	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (gây mê)	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	5,936,000	3,011,000	2,925,000
1301	1774	TP-943	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (tê đám rối)	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón[gây tê]	5,606,000	2,278,000	3,328,000
1302	1775	TP-944	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo mồm cụt ngón và đốt bàn ngón (tê tùy sống)	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón[gây tê]	5,726,000	2,278,000	3,448,000
1303	1777	TP-946	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt lọc vết thương, tạo mồm cụt chi (tê tùy sống)	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi[gây tê]	5,671,000	2,278,000	3,393,000
1304	1778	TP-947	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt lọc vết thương, tạo mồm cụt chi (gây mê)	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	5,921,000	3,011,000	2,910,000
1305	1705	TP-911	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm)(tê tùy sống)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	5,287,000	268,000	5,019,000
1306	1706	TP-912	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm)(tê đám rối)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	5,147,000	268,000	4,879,000

1307	1750	TP-928	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân (gấp) (gây mê)	Nổi gân gấp	10,124,000	3,087,000	7,037,000
1308	1751	TP-929	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân (duỗi)(gây mê)	Nổi gân duỗi	10,124,000	3,087,000	7,037,000
1309	1702	TP-908	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ngón Thừa Bàn Chân 2 Bên (gây mê)	Tháo bỏ các ngón chân	8,339,000	3,011,000	5,328,000
1310	1639	TP-845	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	12,325,000	3,878,000	8,447,000
1311	1627	TP-832	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	12,620,000	3,878,000	8,742,000
1312	1607	TP-815	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner(tê tùy sống)		7,672,000	-	7,672,000
1313	1645	TP-851	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt chi (gây mê)	Phẫu thuật cắt cụt chi	9,736,000	3,833,000	5,903,000
1314	1646	TP-852	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt đùi (gây mê)	Phẫu thuật cắt cụt đùi	10,923,000	3,833,000	7,090,000
1315	1647	TP-853	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	12,520,000	3,878,000	8,642,000
1316	1648	TP-854	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	12,215,000	3,878,000	8,337,000
1317	1649	TP-855	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	12,650,000	3,878,000	8,772,000
1318	1650	TP-856	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	12,215,000	3,878,000	8,337,000
1319	1651	TP-857	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1320	1652	TP-858	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	12,415,000	3,985,000	8,430,000
1321	1653	TP-859	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	12,410,000	3,878,000	8,532,000
1322	1654	TP-860	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1323	1655	TP-861	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	12,415,000	3,985,000	8,430,000
1324	1657	TP-863	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	12,115,000	3,985,000	8,130,000
1325	1658	TP-864	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	12,510,000	3,878,000	8,632,000
1326	1659	TP-865	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	12,270,000	3,878,000	8,392,000
1327	1660	TP-866	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	12,515,000	3,878,000	8,637,000

1328	1661	TP-867	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	12,510,000	3,878,000	8,632,000
1329	1662	TP-868	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	8,389,000	3,878,000	4,511,000
1330	1663	TP-869	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	12,510,000	3,878,000	8,632,000
1331	1664	TP-870	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	12,415,000	3,878,000	8,537,000
1332	1665	TP-871	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	12,215,000	3,878,000	8,337,000
1333	1666	TP-872	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	8,519,000	3,878,000	4,641,000
1334	1667	TP-873	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	8,519,000	3,878,000	4,641,000
1335	1668	TP-874	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp	8,629,000	4,109,000	4,520,000
1336	1669	TP-875	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)(gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	8,434,000	3,878,000	4,556,000
1337	1670	TP-876	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	12,375,000	-	12,375,000
1338	1671	TP-877	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	12,435,000	3,878,000	8,557,000
1339	1672	TP-878	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	12,515,000	3,878,000	8,637,000
1340	1673	TP-879	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	12,235,000	3,878,000	8,357,000
1341	1674	TP-880	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	10,641,000	3,878,000	6,763,000
1342	1675	TP-881	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1343	1676	TP-882	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1344	1677	TP-883	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	12,515,000	3,878,000	8,637,000
1345	1678	TP-884	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	8,419,000	4,109,000	4,310,000
1346	1679	TP-885	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	8,694,000	3,878,000	4,816,000
1347	1680	TP-886	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	8,624,000	3,878,000	4,746,000
1348	1681	TP-887	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	12,515,000	3,878,000	8,637,000
1349	1682	TP-888	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương bả vai (gãy mê)	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	12,188,000	3,878,000	8,310,000
1350	1683	TP-889	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	10,746,000	4,109,000	6,637,000

1351	1684	TP-890	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương chậu – trật khớp mu (gây mê)		12,220,000	-	12,220,000
1352	1685	TP-891	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	8,519,000	3,878,000	4,641,000
1353	1686	TP-892	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (gây mê)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	12,295,000	3,878,000	8,417,000
1354	1687	TP-893	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu (gây mê)	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	12,160,000	-	12,160,000
1355	1688	TP-894	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (gây mê)	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	12,234,000	4,109,000	8,125,000
1356	1689	TP-895	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (gây mê)	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	10,087,000	3,878,000	6,209,000
1357	1499	TP-725	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy máu tụ dưới màng cứng mãn tính 2 bên (gây mê)	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	15,399,000	5,295,000	10,104,000
1358	1500	TP-726	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy máu tụ dưới màng cứng mãn tính 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	15,264,000	5,295,000	9,969,000
1359	1405	TP-674	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt cụt đùi[gây tê]	10,473,000	3,014,000	7,459,000
1360	1406	TP-675	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt cụt chi (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt cụt chi[gây tê]	9,456,000	3,014,000	6,442,000
1361	1403	TP-672	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (tê tùy sống)	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	21,400,000	3,878,000	17,522,000
1362	1526	TP-734	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm)(tê đám rối)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	7,070,000	323,000	6,747,000
1363	1546	TP-755	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô tháo nẹp vis xương đùi + Rút đinh xương chày (gây mê)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	8,843,000	1,777,000	7,066,000
1364	1547	TP-756	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở Tháo Nẹp Vist Xương(gây mê)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	8,037,000	1,777,000	6,260,000
1365	1548	TP-757	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở Tháo Nẹp Vist Xương(tê tùy sống)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	7,897,000	1,777,000	6,120,000
1366	1540	TP-748	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner (gây mê)		7,947,000	-	7,947,000
1367	1541	TP-749	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương (gây mê)		12,195,000	-	12,195,000
1368	1542	TP-750	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương(tê đám rối)		11,660,000	-	11,660,000
1369	1528	TP-736	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm)(tê tùy sống)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	7,270,000	323,000	6,947,000
1370	1529	TP-737	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc mô viêm - dẫn lưu mủ (gây mê)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	10,023,000	184,000	9,839,000
1371	1530	TP-738	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc mô viêm - dẫn lưu mủ(tê đám rối)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	9,553,000	184,000	9,369,000
1372	1603	TP-811	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương nhỏ(tê tùy sống)	Cắt u xương, sụn[gây tê]	6,621,000	3,123,000	3,498,000
1373	1604	TP-812	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương phức tạp(tê đám rối)	Cắt u xương, sụn[gây tê]	11,060,000	3,123,000	7,937,000
1374	1555	TP-764	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội gân (đuối)(tê tùy sống)	Nội gân đuối [gây tê]	9,894,000	2,389,000	7,505,000
1375	1553	TP-762	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội gân (gấp)(tê tùy sống)	Nội gân gấp [gây tê]	9,889,000	2,389,000	7,500,000
1376	1601	TP-809	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương nhỏ(tê đám rối)	Cắt u xương, sụn[gây tê]	6,431,000	3,123,000	3,308,000

1377	1592	TP-800	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương kirchner (gây mê)	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	6,193,000	1,777,000	4,416,000
1378	1593	TP-801	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương kirchner(tê đám rối)	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,768,000	1,777,000	3,991,000
1379	1594	TP-802	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương ngón tay (gây mê)	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,948,000	1,777,000	4,171,000
1380	1595	TP-803	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương (gây mê)	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,070,000	1,777,000	6,293,000
1381	1596	TP-804	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương(tê đám rối)	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	7,600,000	1,777,000	5,823,000
1382	1557	TP-765	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	10,744,000	4,109,000	6,635,000
1383	1558	TP-766	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	12,075,000	3,878,000	8,197,000
1384	1559	TP-767	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1385	1560	TP-768	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	12,610,000	3,878,000	8,732,000
1386	1561	TP-769	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy dài quay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1387	1562	TP-770	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	12,250,000	3,878,000	8,372,000
1388	1563	TP-771	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	12,415,000	3,878,000	8,537,000
1389	1564	TP-772	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1390	1565	TP-773	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	12,415,000	3,878,000	8,537,000
1391	1566	TP-774	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	12,320,000	3,878,000	8,442,000
1392	1567	TP-775	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	12,320,000	3,878,000	8,442,000
1393	1568	TP-776	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1394	1569	TP-777	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1395	1570	TP-778	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	12,425,000	3,878,000	8,547,000
1396	1571	TP-779	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu	8,544,000	4,109,000	4,435,000
1397	1572	TP-780	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	12,440,000	3,878,000	8,562,000
1398	1573	TP-781	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	10,806,000	3,878,000	6,928,000
1399	1574	TP-782	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay (gây mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	8,384,000	3,878,000	4,506,000

1400	1575	TP-783	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1401	1576	TP-784	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1402	1577	TP-785	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	12,380,000	3,878,000	8,502,000
1403	1578	TP-786	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	12,515,000	3,878,000	8,637,000
1404	1579	TP-787	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	12,515,000	3,878,000	8,637,000
1405	1580	TP-788	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	8,434,000	4,109,000	4,325,000
1406	1581	TP-789	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	12,115,000	3,878,000	8,237,000
1407	1582	TP-790	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	12,515,000	3,878,000	8,637,000
1408	1583	TP-791	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	12,113,000	3,878,000	8,235,000
1409	1584	TP-792	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	8,694,000	3,878,000	4,816,000
1410	1585	TP-793	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (gãy mê)	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	12,193,000	3,878,000	8,315,000
1411	1586	TP-794	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn (gãy mê)	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	10,039,000	3,878,000	6,161,000
1412	1587	TP-795	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (gãy mê)	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	9,992,000	3,878,000	6,114,000
1413	1588	TP-796	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (gãy mê)	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	21,790,000	3,878,000	17,912,000
1414	3560	TP-1035	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng		15,000,000	-	15,000,000
1415	3523	TP-1031	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống/ gãy mê	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	25,085,000	5,499,000	19,586,000
1416	3520	TP-1030	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner (tiền mê, tê tại chỗ)		6,765,000	-	6,765,000
1417	3451	TP-1024	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	thay khớp gối (gãy mê)		22,756,000	-	22,756,000
1418	3452	TP-1025	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	thay khớp gối (tê tùy sống)		22,571,000	-	22,571,000
1419	0121	TP-098	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (11-20cm) (gãy mê)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	7,680,000	323,000	7,357,000
1420	0122	TP-099	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc khâu da vết thương (6-10cm) (gãy mê)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	5,562,000	268,000	5,294,000
1421	0123	TP-100	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc mô viêm_dẫn lưu mủ (tê tùy sống)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	9,773,000	184,000	9,589,000
1422	0126	TP-132	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thay khớp háng toàn phần không xi măng (tê tùy sống)	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	29,409,000	5,250,000	24,159,000

1423	0117	TP-095	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bỏ ngón tay thừa (gây mê)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	7,866,000	3,011,000	4,855,000
1424	0098	TP-115	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân (gấp)_ tê đám rối	Nổi gân gấp [gây tê]	9,799,000	2,389,000	7,410,000
1425	0099	TP-115A	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân đuôi (tê đám rối)	Nổi gân đuôi [gây tê]	9,799,000	2,389,000	7,410,000
1426	0100	TP-117A	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân 2 (gấp) (tê tùy sống)	Phẫu thuật nổi gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	10,505,000	2,389,000	8,116,000
1427	0102	TP-116	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân_ACHIL(gây tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	11,456,000	2,389,000	9,067,000
1428	0103	TP-117	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nổi gân 2 (đuôi) (tê tùy sống)	Phẫu thuật nổi gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	10,505,000	2,389,000	8,116,000
1429	0104	TP-118	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đóng đinh xương (tê tùy sống)		9,909,000	-	9,909,000
1430	0105	TP-119	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đóng đinh nội tùy_ kết hợp xương (tê tùy sống)		15,976,000	-	15,976,000
1431	0106	TP-125	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương (tê tùy sống)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	7,845,000	1,777,000	6,068,000
1432	0107	TP-136	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương (tê tùy sống)		12,035,000	-	12,035,000
1433	0112	TP-571	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc, khâu vết thương phần mềm ngón 1,2,3,4,5 bàn tay/bàn chân (tê đám rối)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	4,365,000	323,000	4,042,000
1434	1163	TP-310	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ngón thừa bàn chân hai bên (tê tùy sống)	Tháo bỏ các ngón chân[gây tê]	8,069,000	2,278,000	5,791,000
1435	1165	TP-312	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mở Tháo Nẹp Vis Xương (tê đám rối)	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	7,752,000	1,777,000	5,975,000
1436	1315	TP-403	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kết hợp xương bằng đinh Kirschner (tê đám rối)		7,542,000	-	7,542,000
1437	1409	TP-678	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương bả vai (tê đám rối)	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	11,728,000	3,878,000	7,850,000
1438	1410	TP-679	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	11,750,000	3,878,000	7,872,000
1439	1411	TP-680	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	11,758,000	3,878,000	7,880,000
1440	1412	TP-681	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	9,577,000	3,878,000	5,699,000
1441	1413	TP-682	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	9,654,000	3,878,000	5,776,000
1442	1414	TP-683	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	9,577,000	3,878,000	5,699,000
1443	1415	TP-684	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	11,715,000	3,878,000	7,837,000
1444	1416	TP-685	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	11,715,000	3,878,000	7,837,000
1445	1417	TP-686	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	11,710,000	3,878,000	7,832,000
1446	1418	tp-687	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt thần kinh quay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	11,715,000	3,878,000	7,837,000

1447	1419	TP-688	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	11,710,000	3,878,000	7,832,000
1448	1420	TP-689	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	11,710,000	3,878,000	7,832,000
1449	1421	TP-690	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	11,715,000	3,878,000	7,837,000
1450	1422	TP-691	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	10,241,000	3,878,000	6,363,000
1451	1423	TP-692	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	11,715,000	3,878,000	7,837,000
1452	1424	TP-693	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu[gây tê]	8,099,000	3,154,683	4,944,317
1453	1425	TP-694	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp[gây tê]	8,214,000	3,154,683	5,059,317
1454	1426	TP-695	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy dài quay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	11,715,000	3,878,000	7,837,000
1455	1427	TP-696	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	11,760,000	3,878,000	7,882,000
1456	1428	TP-697	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	10,511,000	3,878,000	6,633,000
1457	1429	TP-698	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	11,773,000	3,878,000	7,895,000
1458	1430	TP-699	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	11,615,000	3,878,000	7,737,000
1459	1431	TP-700	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	11,765,000	3,878,000	7,887,000
1460	1432	TP-701	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay[gây tê]	7,919,000	3,154,683	4,764,317
1461	1433	TP-702	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	11,615,000	3,878,000	7,737,000
1462	1434	TP-703	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	7,919,000	3,878,000	4,041,000
1463	1435	TP-704	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	7,919,000	3,878,000	4,041,000
1464	1436	TP-705	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	12,005,000	3,878,000	8,127,000
1465	1437	TP-706	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	11,760,000	-	11,760,000
1466	1438	TP-707	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)[gây tê]	11,845,000	3,154,683	8,690,317
1467	1439	TP-708	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương chậu – trật khớp mu (tê tùy sống)		11,865,000	-	11,865,000
1468	1440	TP-709	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	11,920,000	3,878,000	8,042,000

1469	1441	TP-710	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	11,835,000	-	11,835,000
1470	1442	TP-611	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	11,895,000	3,878,000	8,017,000
1471	1443	TP-612	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi	11,980,000	3,878,000	8,102,000
1472	1444	TP-613	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi - trật háng (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi - trật háng	12,010,000	3,878,000	8,132,000
1473	1445	TP-614	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	12,215,000	3,878,000	8,337,000
1474	1446	TP-615	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi	12,250,000	3,878,000	8,372,000
1475	1447	TP-616	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	12,310,000	3,878,000	8,432,000
1476	1448	TP-617	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	12,215,000	3,878,000	8,337,000
1477	1449	TP-618	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	12,085,000	3,878,000	8,207,000
1478	1450	TP-619	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi	11,995,000	3,878,000	8,117,000
1479	1451	TP-620	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu ngoài xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu ngoài xương đùi	11,915,000	3,878,000	8,037,000
1480	1452	TP-621	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu trong xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu trong xương đùi	11,915,000	3,878,000	8,037,000
1481	1453	TP-622	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	12,110,000	3,878,000	8,232,000
1482	1454	TP-623	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	12,085,000	3,878,000	8,207,000
1483	1455	TP-624	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi	11,915,000	3,878,000	8,037,000
1484	1456	TP-625	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây bánh chè (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây bánh chè	10,279,000	4,109,000	6,170,000
1485	1457	TP-626	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp[gây tê]	10,316,000	3,154,683	7,161,317
1486	1458	TP-627	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	12,040,000	3,878,000	8,162,000
1487	1459	TP-628	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	12,045,000	3,878,000	8,167,000
1488	1460	TP-650	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây 2 mâm chày (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây hai mâm chày	12,075,000	3,878,000	8,197,000
1489	1461	TP-649	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	12,210,000	3,878,000	8,332,000
1490	1462	TP-648	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	12,060,000	3,878,000	8,182,000

1491	1463	TP-660	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	12,020,000	3,878,000	8,142,000
1492	1464	TP-661	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	8,154,000	3,878,000	4,276,000
1493	1465	TP-662	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân (tê tùy sống))	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	11,915,000	3,878,000	8,037,000
1494	1466	TP-664	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	8,174,000	3,878,000	4,296,000
1495	1467	TP-720	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	8,174,000	3,878,000	4,296,000
1496	1468	TP-719	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	11,915,000	3,878,000	8,037,000
1497	1469	TP-718	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	8,119,000	3,878,000	4,241,000
1498	1470	TP-717	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	8,234,000	3,878,000	4,356,000
1499	1471	TP-716	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	8,229,000	3,878,000	4,351,000
1500	1472	TP-715	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc[gây tê]	11,804,000	3,154,683	8,649,317
1501	1473	TP-714	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[gây tê]	7,964,000	3,154,683	4,809,317
1502	1474	TP-713	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)_tê tùy sống	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	7,969,000	3,878,000	4,091,000
1503	1475	TP-712	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	11,815,000	3,878,000	7,937,000
1504	1476	TP-711	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	11,815,000	3,878,000	7,937,000
1505	1477	TP-721	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi[gây tê]	11,935,000	3,154,683	8,780,317
1506	1478	TP-722	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	11,815,000	3,878,000	7,937,000
1507	1479	TP-723	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi (tê tùy sống)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi[gây tê]	11,935,000	3,154,683	8,780,317
1508	1480	TP-501	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	11,840,000	3,878,000	7,962,000
1509	1481	TP-500	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	11,840,000	3,878,000	7,962,000
1510	1482	TP-499	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	11,845,000	3,878,000	7,967,000
1511	1483	TP-498	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	11,715,000	3,878,000	7,837,000

1512	1484	TP-495	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	11,710,000	3,878,000	7,832,000
1513	1485	TP-493	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	11,715,000	3,878,000	7,837,000
1514	1486	TP-492	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay (tê đám rối)	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay[gây tê]	11,710,000	3,154,683	8,555,317
1515	0991	TP-582	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt lọc vết thương làm mồm cụt ngón 1,2,3,4,5 tay/ngón chân (tê đám rối)	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)[gây tê]	5,531,000	2,278,000	3,253,000
1516	0988	TP-570	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mô tháo nẹp vít xương đùi + Rút đinh xương chân (tê tùy sống)	Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương	8,668,000	1,777,000	6,891,000
1517	0938	TP-129	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U xương nhỏ (gây mê)	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	6,846,000	3,870,000	2,976,000
1518	1088	TP-165B	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt nang thận_Hờ (gây mê)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mớ)	12,199,000	6,374,000	5,825,000
1519	0144	TP-183A	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt túi mật_ mở hờ (gây mê)	Cắt túi mật	9,237,000	4,694,000	4,543,000
1520	0147	TP-153	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	cắt gan_Hờ (gây mê)		13,062,000	-	13,062,000
1521	0148	TP-159	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt lách (gây mê)	Cắt lách do chấn thương	12,447,000	4,644,000	7,803,000
1522	0819	TP-032	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt Polype hậu môn, trực tràng (tê tùy sống)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,609,000	1,340,000	3,269,000
1523	0821	TP-177	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 1 (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt trĩ kinPhẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	5,974,000	2,115,000	3,859,000
1524	0822	TP-178	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 2 (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	7,398,000	2,115,000	5,283,000
1525	0823	TP-179	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 3 (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	7,915,000	2,115,000	5,800,000
1526	0824	TP-180	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ độ 4 (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	9,875,000	2,115,000	7,760,000
1527	0825	TP-181	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt trĩ longo (tê tùy sống)	Phẫu thuật Longo	8,354,000	2,346,000	6,008,000
1528	0827	TP-196	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Gỡ dính ruột (gây mê)	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	9,557,000	2,574,000	6,983,000
1529	0828	TP-199	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu lỗ thủng dạ dày (gây mê)	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10,744,000	3,730,000	7,014,000
1530	0838	TP-250	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phục hồi thành bụng 1 bên do thoát vị bẹn_Hờ (tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	9,523,000	2,655,000	6,868,000

1531	0839	TP-252	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phục hồi thành bụng 2 bên do thoát vị bẹn_Hở (tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	12,909,000	2,655,000	10,254,000
1532	0841	TP-215	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở dạ dày ra da (gây mê)	Mở dạ dày xử lý tổn thương	9,233,000	3,730,000	5,503,000
1533	0843	TP-212	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở hồi tràng ra da (gây mê)	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	8,309,000	2,576,000	5,733,000
1534	0844	TP-217A	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mổ ruột thừa viêm_Hở (gây mê)	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	8,728,000	2,654,000	6,074,000
1535	0847	TP-393	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Da thừa hậu môn - âm hộ (tê tùy sống)		5,610,000	-	5,610,000
1536	0848	TP-380	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt đường dò hậu môn (tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	7,260,000	2,115,000	5,145,000
1537	0849	TP-037	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Soi thực quản lấy dị vật gây mê	Lấy dị vật thực quản đường bụng	6,820,000	3,730,000	3,090,000
1538	0850	TP-160	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt một đoạn ruột non_Hở (gây mê)	Cắt đoạn ruột non	10,602,000	4,801,000	5,801,000
1539	0856	TP-276B	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thoát vị bẹn_Hở (tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	9,458,000	2,655,000	6,803,000
1540	0859	TP-151	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt cơ vòng trong hậu môn (tê tùy sống)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Gây tê]	5,797,000	2,115,000	3,682,000
1541	0862	TP-146	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt bỏ u mạc nối lớn (gây mê)	Cắt bỏ u mạc nối lớn	8,759,000	4,842,000	3,917,000
1542	1202	TP-497	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mổ Hẹp Hậu Môn (tê tùy sống)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	5,625,000	2,115,000	3,510,000
1543	1173	TP-321	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mổ tắc ruột do thoát vị bẹn (tê tùy sống)	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	11,431,000	2,065,055	9,365,945
1544	1179	TP-361	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu Vết Rách Cơ Vòng Hậu Môn (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản[Gây tê]	5,555,000	1,798,000	3,757,000
1545	1589	TP-797	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phục hồi thành bụng 1 bên do thoát vị bẹn_Hở (gây mê)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	9,713,000	3,351,000	6,362,000
1546	1634	TP-840	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt 2/3 dạ dày(hờ) (gây mê)	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	14,989,000	5,125,000	9,864,000
1547	1635	TP-841	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt 1/2 dạ dày(hờ) (gây mê)	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	14,929,000	5,125,000	9,804,000
1548	1636	TP-842	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt 3/4 dạ dày(hờ) (gây mê)	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	15,044,000	5,125,000	9,919,000
1549	1703	TP-909	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu lỗ thủng đại tràng (hờ) (gây mê)	Khâu lỗ thủng đại tràng	11,066,000	3,730,000	7,336,000
1550	1699	TP-905	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	U Cạnh Hậu Môn(tê tùy sống)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	6,983,000	1,340,000	5,643,000
1551	1784	TP-954	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	thủng tá tràng-hờ (gây mê)	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10,697,000	3,730,000	6,967,000
1552	1747	TP-926	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Tắc ruột_hờ (gây mê)	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	11,978,000	2,574,000	9,404,000

1553	1821	TP-971	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	phẫu thuật thoát vị thành bụng (gây mê)	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10,006,000	3,351,000	6,655,000
1554	1820	TP-977	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thoát vị thành bụng (tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	9,621,000	2,655,000	6,966,000
1555	1839	TP-984	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mô ruột thừa viêm_Hở (tê tùy sống)	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	8,443,000	2,116,000	6,327,000
1556	3518	TP-1028	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Dẫn lưu phổi (tiền mê, tê tại chỗ)	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	7,660,000	607,000	7,053,000
1557	3519	TP-1029	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Dẫn lưu phổi (gây mê)	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	8,180,000	607,000	7,573,000
1558	1185	TP-631	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Sinh Thiết Phổi (Gây Mê)		7,293,000	-	7,293,000
1559	1934	TP-1003	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (1 mắt)	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	6,577,000	2,690,000	3,887,000
1560	1965	TP-1019	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc nang sau phúc mạc (Tê tùy sống)	Cắt u sau phúc mạc	11,801,000	4,202,136	7,598,864
1561	3557	Tp-1032	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mở bụng thăm dò (tê tùy sống)	Mở bụng thăm dò [gây tê]	4,835,000	2,169,000	2,666,000
1562	1931	TP-1002	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc bướu mạch máu đường kính < 5cm (tê đám rối)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	5,692,000	1,914,000	3,778,000
1563	1959	TP-1017	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật (tê tùy sống)		5,662,000	-	5,662,000
1564	1960	TP-1018	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật (tê đám rối)		5,312,000	-	5,312,000
1565	1907	TP-997	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm, nẹp cổ định liên gai (Gây mê)		25,579,000	-	25,579,000
1566	1948	TP-1009	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rút đinh Kirchner (tê tùy sống)	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	5,998,000	1,777,000	4,221,000
1567	1949	TP-1010	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bao gân gấp ngón (tê đám rối)	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	7,812,000	2,229,000	5,583,000
1568	1950	TP-1011	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bao gân duỗi ngón (tê đám rối)	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	7,797,000	2,229,000	5,568,000
1569	1951	TP-1012	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Hội chứng ống Guyon (tê đám rối)	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	5,994,000	2,457,000	3,537,000
1570	1952	TP-1013	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Hội chứng ống Guyon (gây mê)	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	6,359,000	2,457,000	3,902,000
1571	1953	TP-1014	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch cổ tay (tê đám rối)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	6,326,000	1,298,000	5,028,000
1572	1954	TP-1015	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch cổ tay (gây mê)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	6,761,000	1,298,000	5,463,000
1573	1748	TP-927	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu sợi thần kinh (tê đám rối)		9,196,000	-	9,196,000
1574	1771	TP-939	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy dị vật (gây mê)		5,597,000	-	5,597,000
1575	1746	TP-925	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe vú (gây mê)	Chích áp xe vú	5,450,000	230,000	5,220,000
1576	1707	TP-913	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm)(tê đám rối)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	7,132,000	1,914,000	5,218,000
1577	1708	TP-914	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm)(tê tùy sống)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	7,232,000	1,914,000	5,318,000
1578	1709	TP-915	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (trên 8cm)(gây mê)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	7,627,000	1,914,000	5,713,000
1579	1710	TP-916	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm [1-5cm](gây mê)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	5,787,000	1,914,000	3,873,000

1580	1711	TP-917	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm [1-5cm](tê đám rối)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	5,517,000	1,914,000	3,603,000
1581	1712	TP-918	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm [1-5cm](tê tùy sống)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	5,577,000	1,914,000	3,663,000
1582	1694	TP-900	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính từ 5-10cm (tê đám rối)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	7,945,000	1,914,000	6,031,000
1583	1695	TP-901	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính >=10cm (tê đám rối)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	10,184,000	1,914,000	8,270,000
1584	1697	TP-903	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (11-15cm)(tê đám rối)	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²[gây tê]	12,648,000	3,665,000	8,983,000
1585	1640	TP-846	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Giải phóng sẹo co rút (Bàn tay)(gây mê)	Cắt sẹo khâu kín	13,182,000	3,432,000	9,750,000
1586	1633	TP-839	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu sợi thần kinh(tê tùy sống)		9,346,000	-	9,346,000
1587	1642	TP-848	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nạo mô viêm xương (1.0;1.5;2.0)(gây mê)	Phẫu thuật viêm xương	8,443,000	3,011,000	5,432,000
1588	1643	TP-849	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nạo mô viêm xương (1.0;1.5;2.0)(tê đám rối)	Phẫu thuật viêm xương[gây tê]	8,003,000	2,278,000	5,725,000
1589	1692	TP-898	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U nang bao hoạt dịch khớp gối (gây mê)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,992,000	1,298,000	6,694,000
1590	1637	TP-843	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (11-15cm)(gây mê)	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	13,053,000	4,400,000	8,653,000
1591	1638	TP-844	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (16-20cm)(gây mê)	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	16,265,000	4,400,000	11,865,000
1592	1608	TP-816	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp(gây mê)	Cắt u xương, sụn	11,460,000	3,870,000	7,590,000
1593	1590	TP-798	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	PT cắt u xương, sụn lành tính (u đầu trên xương mác)(gây mê)	Cắt u xương, sụn	11,420,000	3,870,000	7,550,000
1594	1591	TP-799	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe nhỏ (gây mê)	Chích áp xe phần mềm lớn	4,112,000	197,000	3,915,000
1595	1597	TP-805	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U bao hoạt dịch khuỷu tay (gây mê)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,337,000	1,298,000	6,039,000
1596	1598	TP-806	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U bao hoạt dịch khuỷu tay(tê đám rối)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,152,000	1,298,000	5,854,000
1597	1599	TP-807	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch khoeo chân (gây mê)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	8,146,000	1,298,000	6,848,000
1598	1605	TP-813	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Xé áp xe vùng mặt <5 cm (gây mê)	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	3,500,000	197,000	3,303,000
1599	1606	TP-814	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Xé áp xe vùng mặt >5 cm (gây mê)	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	4,088,000	197,000	3,891,000
1600	1610	TP-818	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trở lên trong bướu giáp đa nhân (gây mê)	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	14,768,000	4,310,000	10,458,000
1601	1611	TP-819	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (gây mê)	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	12,718,000	2,839,000	9,879,000
1602	1612	TP-820	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (gây mê)	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	13,592,000	3,446,000	10,146,000
1603	1613	TP-821	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu thượng bì, bướu sụn (chân) (Gây mê)		7,148,000	-	7,148,000
1604	1543	TP-751	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu bao thần kinh trụ tay (gây mê)		9,025,000	-	9,025,000
1605	1544	TP-752	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu Da Thi 2 (<=10 cm)(tê tùy sống)	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	4,829,000	268,000	4,561,000
1606	1545	TP-753	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy nhọt tổ ong (gây mê)		8,113,000	-	8,113,000

1607	1532	TP-40	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (5-8cm)(gây mê)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	6,931,000	1,914,000	5,017,000
1608	1533	TP-741	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (5-8cm)(tê đám rối)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	6,421,000	1,914,000	4,507,000
1609	1534	TP-742	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u lành phần mềm (5-8cm)(tê tùy sống)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	6,546,000	1,914,000	4,632,000
1610	1535	TP-743	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt (gây mê)	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	5,733,000	-	5,733,000
1611	1536	TP-744	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (1-5 cm)(gây mê)	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	7,429,000	2,883,000	4,546,000
1612	1537	TP-745	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (1-5 cm)(tê đám rối)	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²[gây tê]	7,024,000	2,422,000	4,602,000
1613	1538	TP-746	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (6-10cm)(gây mê)	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	10,116,000	2,883,000	7,233,000
1614	1539	TP-747	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (6-10cm)(tê đám rối)	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²[gây tê]	9,711,000	2,422,000	7,289,000
1615	1149	TP-297	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt đường dò (gây mê)		7,588,000	-	7,588,000
1616	1078	TP-373	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc nang sau phúc mạc (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	11,876,000	4,486,000	7,390,000
1617	0958	TP-293	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu da thì 2 (>10cm) (gây mê)	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	6,298,000	268,000	6,030,000
1618	0936	TP-127H	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt (trên 8cm) (gây mê)	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	7,538,000	1,353,000	6,185,000
1619	0937	TP-128	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U hoạt dịch khoeo chân (tê tùy sống)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,651,000	1,298,000	6,353,000
1620	0934	TP-127F	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt (5-8cm) (gây mê)	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	6,776,000	1,353,000	5,423,000
1621	0984	TP-558	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u xương, sụn lành tính (u xương đùi) _ tê tùy sống	Cắt u xương, sụn[gây tê]	11,070,000	3,123,000	7,947,000
1622	0985	TP-566	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	PT cắt u xương, sụn lành tính (u đầu trên xương mác) _ tê tùy sống	Cắt u xương sụn lành tính[gây tê]	11,035,000	3,123,000	7,912,000
1623	0986	TP-573	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U nang khớp gối (tê tùy sống)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	5,109,000	1,298,000	3,811,000
1624	0987	TP-576	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U nang bao hoạt dịch khớp gối (tê tùy sống)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	7,502,000	1,298,000	6,204,000
1625	0978	TP-472	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Mổ u máu vùng mặt (gây mê)	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	7,773,000	-	7,773,000
1626	0940	TP-130	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp (tê tùy sống)	Cắt u xương sụn lành tính[gây tê]	11,205,000	3,123,000	8,082,000
1627	0941	TP-130A	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch mau phức tạp đường kính từ 5-10cm (tê tùy sống)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	8,155,000	1,914,000	6,241,000
1628	0942	TP-130B	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính >=10cm (tê tùy sống)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	10,299,000	1,914,000	8,385,000
1629	0943	TP-130C	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính từ 5-10cm (gây mê)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	8,360,000	1,914,000	6,446,000
1630	0944	TP-130D	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U mạch máu phức tạp đường kính >=10cm (gây mê)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	10,599,000	3,123,000	7,476,000

1631	0945	TP-130E	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp cánh tay (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê đám rối)	Lấy u xương (ghép xi măng)[gây tê]	7,921,000	3,123,000	4,798,000
1632	0946	TP-130F	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp cẳng tay (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê đám rối)	Lấy u xương (ghép xi măng)[gây tê]	7,926,000	3,123,000	4,803,000
1633	0947	TP-130G	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp cẳng chân (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê tùy sống)	Lấy u xương (ghép xi măng)[gây tê]	8,036,000	3,123,000	4,913,000
1634	0948	TP-130H	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp xương đùi (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu) (tê tùy sống)	Lấy u xương (ghép xi măng)[gây tê]	8,036,000	3,123,000	4,913,000
1635	0949	TP-130I	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp xương đùi (đục mô lấy xương chết, nạo, dẫn lưu(gây mê))	Lấy u xương (ghép xi măng)	12,412,000	3,870,000	8,542,000
1636	0950	TP-130J	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	U xương phức tạp (xương sụn) (tê tùy sống)	Cắt u xương sụn lành tính[gây tê]	12,052,000	3,123,000	8,929,000
1637	0932	TP-127D	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt (1-5cm) (gây mê)	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	5,843,000	1,353,000	4,490,000
1638	0921	TP-111	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu bao thần kinh trụ tay (tê đám rối)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	8,695,000	2,457,000	6,238,000
1639	0924	TP-114	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nạo mô viêm xương (1.0;1.5;2.0)_tê tùy sống	Phẫu thuật viêm xương[gây tê]	8,108,000	2,278,000	5,830,000
1640	0911	TP-093	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc u xơ, u nang (vùng hóm ức) (gây mê)	Cắt các u lành vùng cổ	7,644,000	2,737,000	4,907,000
1641	0912	TP-102	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (1-5 cm) _tê tùy sống	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²[gây tê]	7,154,000	2,422,000	4,732,000
1642	0913	TP-103	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (6-10cm) _tê tùy sống	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²[gây tê]	9,841,000	2,422,000	7,419,000
1643	0914	TP-104	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (11-15cm)_tê tùy sống	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²[gây tê]	12,778,000	3,665,000	9,113,000
1644	0915	TP-105	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Ghép da (16-20cm)_tê tùy sống	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²[gây tê]	16,090,000	3,665,000	12,425,000
1645	0916	TP-106	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Giải phóng sẹo co rút (Bàn tay)_tê đám rối	Cắt sẹo khâu kín[gây tê]	12,897,000	2,139,000	10,758,000
1646	0905	TP-088	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu sợi thần kinh (gây mê)		9,506,000	-	9,506,000
1647	0906	TP-089	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu thượng bì, bướu sụn (chân)_tê tùy sống		6,808,000	-	6,808,000
1648	0894	TP-044	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bướu mang tai (gây mê)	Cắt các u lành vùng cổ	11,911,000	2,737,000	9,174,000
1649	0896	TP-046	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Bóc bướu mạch máu đường kính < 5cm (gây mê)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	6,082,000	1,914,000	4,168,000
1650	0900	TP-052	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Lấy nhọt tổ ong (tê tùy sống)		7,788,000	-	7,788,000
1651	0879	TP-255A	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe cạnh hậu môn (gây tê tùy sống)	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[gây tê]	6,431,000	2,115,000	4,316,000
1652	0880	TP-255B	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe cạnh hậu môn (gây mê)	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	6,741,000	2,655,000	4,086,000
1653	0889	TP-031	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Sinh thiết hạch gây mê	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	7,359,000	273,000	7,086,000
1654	0886	TP-029	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Sinh thiết gan (gây mê)	Thăm dò, sinh thiết gan	7,898,000	2,576,000	5,322,000

1655	0989	TP-589	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Dẫn lưu thận (áp xe cực dưới thận) (gây mê)	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	8,707,000	1,813,000	6,894,000
1656	0313.003	TP-035	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Nội soi phế quản - gây mê		6,460,000	-	6,460,000
1657	1320	TP-120A	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe phần mềm lớn (tê tùy sống)	Chích áp xe phần mềm lớn	5,175,000	197,000	4,978,000
1658	0315.003	TP-120B	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Rạch áp xe phần mềm lớn (gây mê)	Chích áp xe phần mềm lớn	5,435,000	197,000	5,238,000
1659	1556	TT-081	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội Soi Bàng Quang(tê tùy sống)	Nội soi bàng quang	3,970,000	543,000	3,427,000
1660	0811.001	TP-183	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt túi mật_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	12,335,000	3,216,000	9,119,000
1661	0811.002	TP-184	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt túi mật_NS viêm túi mật cấp (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	14,195,000	3,216,000	10,979,000
1662	0811.007	TP-165A	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Khoét chớp nang gan_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	12,084,000	2,265,000	9,819,000
1663	0811.013	TP-334	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Polype Túi Mật_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	12,335,000	3,216,000	9,119,000
1664	0812.001	TP-195	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Gỡ dính ruột_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	11,007,000	2,574,000	8,433,000
1665	0812.002	TP-200	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Khâu lỗ thủng dạ dày_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	10,515,000	2,984,000	7,531,000
1666	0812.004	TP-204	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Khâu lỗ thủng ruột non_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	11,268,000	2,756,000	8,512,000
1667	0812.006	TP-217	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Mổ ruột thừa viêm_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	11,919,000	2,657,000	9,262,000
1668	0812.008	TP-240	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi chuẩn đoán_NS (gây mê)	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	8,503,000	1,507,000	6,996,000
1669	0812.016	TP-188	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	U mạc nổi lớn sinh thiết_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	9,023,000	1,507,000	7,516,000
1670	0812.017	TP-222	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Mở bụng thám sát -sinh thiết hạch mạc treo_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	10,315,000	1,507,000	8,808,000
1671	0812.024	TP-972	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật cắt u mạc treo (nội soi) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	10,318,000	3,821,000	6,497,000
1672	0814.003	TP-953	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Dẫn lưu abcess nội soi (gây mê)	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	8,634,000	2,984,000	5,650,000
1673	0815.014	TP-941	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bóc u xơ tử cung (gây mê)	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	12,517,000	6,274,000	6,243,000
1674	0815.011	TP-676	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	14,527,000	6,072,000	8,455,000
1675	0815.012	TP-677	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	14,702,000	6,072,000	8,630,000
1676	0815.015	TP-1022	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục / gây mê		16,077,000	-	16,077,000
1677	0815.016	TP-1023	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt đốt polye buồng tử cung nội soi / gây tê tùy sống	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]	14,818,000	4,881,000	9,937,000
1678	0815.001	TP-187	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (gây mê)	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	12,167,000	6,274,000	5,893,000
1679	0815.002	TP-194	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	G.E.U vỡ_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	14,944,000	5,229,000	9,715,000
1680	0815.003	TP-280A	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	U nang buồng trứng_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	12,527,000	5,229,000	7,298,000
1681	0815.004	TP-398	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt phần phụ_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	12,795,000	5,229,000	7,566,000

1682	0815.007	TP-320	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Thông vòi trứng_NS (gây mê)		11,382,000	-	11,382,000
1683	0815.013	TP-392	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	U lạc nội mạc tử cung (nội soi) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	12,875,000	5,229,000	7,646,000
1684	0815.01	TP-193	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Thai ngoài tử cung (G.E.U)_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	11,612,000	5,229,000	6,383,000
1685	0817.001	TP-074	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nạo V-A_NS (gây mê)	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	6,877,000	2,898,000	3,979,000
1686	0816.007	TP-245	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nong niệu quản 2 bên_NS (tê tùy sống)	Nội soi nong niệu quản hẹp	8,151,000	929,000	7,222,000
1687	0816.008	TP-246	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nong niệu quản 1 bên_NS (tê tùy sống)	Nội soi nong niệu quản hẹp	6,090,000	929,000	5,161,000
1688	0816.013	TP-138	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bướu tiền liệt tuyến_NS (tê tùy sống)	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	13,367,000	3,129,000	10,238,000
1689	0816.014	TP-140	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bóc bướu bàng quang_NS (tê tùy sống)	Nội soi bàng quang cắt u[gây tê]	9,392,000	3,110,513	6,281,487
1690	0816.015	TP-142	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Bóp sỏi bàng quang (tê tùy sống)	Nội soi bàng quang tán sỏi	7,659,000	1,303,000	6,356,000
1691	0816.017	TP-165	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	khoét chớp nang thận_NS (gây mê)	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	11,986,000	-	11,986,000
1692	0816.018	TP-168	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt polype cổ bàng quang_NS (tê tùy sống)	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	7,503,000	1,507,000	5,996,000
1693	0816.02	TP-214	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Xẻ rộng cổ bàng quang_NS (tê tùy sống)	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	9,079,000	2,265,000	6,814,000
1694	0816.021	TP-223A	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Mở niệu quản lấy sỏi_NS (gây mê)	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	12,563,000	4,198,000	8,365,000
1695	0816.023	TP-162	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt một đoạn dương vật (tê tùy sống)	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	8,507,000	2,122,000	6,385,000
1696	1967.3510	TP-1033	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận/Gây mê	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	24,994,000	3,946,000	21,048,000
1697	0816.024	TP-1036	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ống mềm tán sỏi thận/niệu quản(gây mê)_Máy HMDL	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	28,500,000	3,946,000	24,554,000
1698	0816.025	TP-1037	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ống mềm tán sỏi thận/niệu quản(gây mê)_Máy đặt	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	30,300,000	3,946,000	26,354,000
1699	1967	TP-1020	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Thất động mạch cảm máu(sân)(gây mê)	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	6,707,000	3,435,000	3,272,000
1700	1968	TP-1021	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Thất động mạch cảm máu(sân)(tê tùy sống)	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa[Gây tê]	6,127,000	2,635,000	3,492,000
1701	1401	TP-187A	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (tê tùy sống)	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	11,315,000	2,699,000	8,616,000
1702	1498	TP-724	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Khoét chớp cổ tử cung (tê tùy sống)	Khoét chớp cổ tử cung[Gây tê]	6,236,000	2,132,000	4,104,000
1703	1521	TP-729	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Bóc u vú - gây mê	Cắt u vú lành tính	7,310,000	2,962,000	4,348,000
1704	1600	TP-808	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	U nang buồng trứng_Hở (gây mê)	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	13,156,000	3,044,000	10,112,000
1705	1779	TP-948	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Triệt sản nội soi (gây mê)		7,723,000	-	7,723,000
1706	1780	TP-949	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai 1 + triệt sản (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13,059,000	2,431,000	10,628,000
1707	1781	TP-950	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1/giảm đau sau mổ (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	11,354,000	2,431,000	8,923,000

1708	1782	TP-951	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2 + triệt sản (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13,508,000	3,102,000	10,406,000
1709	1783	TP-952	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên + triệt sản (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	14,511,000	3,102,000	11,409,000
1710	1758	TP-931	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1 (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	9,914,000	2,431,000	7,483,000
1711	1759	TP-932	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	10,086,000	3,102,000	6,984,000
1712	1760	TP-933	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	10,809,000	3,102,000	7,707,000
1713	1761	TP-934	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1/giảm đau sau mổ (tê ngoài màng cứng)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	11,014,000	1,600,000	9,414,000
1714	1762	TP-935	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1+triệt sản(tê tùy sống)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	12,699,000	1,600,000	11,099,000
1715	1763	TP-936	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2+triệt sản(tê tùy sống)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	13,113,000	2,357,000	10,756,000
1716	1764	TP-937	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên+triệt sản(tê tùy sống)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	13,925,000	2,357,000	11,568,000
1717	1631	TP-836	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Bóc u vú 2 bên (gây mê)	Cắt u vú lành tính	8,230,000	2,962,000	5,268,000
1718	1810	TP-974	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Xoắn polype cổ tử cung (tê tùy sống)	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	4,164,000	406,000	3,758,000
1719	1853	TP-966	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường âm đạo (gây mê)	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	14,526,000	3,894,000	10,632,000
1720	1854	TP-967	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường âm đạo (gây mê)	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	14,526,000	3,894,000	10,632,000
1721	1806	TP-968	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường bụng (gây mê)	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	14,658,000	4,034,000	10,624,000
1722	1817	TP-12A	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Xoắn nhân xơ cổ tử cung (tê tùy sống)		6,162,000	-	6,162,000
1723	1790	TP-958	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Mô u lạc nội mạc tử cung vết mổ cũ (tê tùy sống)		12,491,000	-	12,491,000
1724	1791	TP-959	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Mô u lạc nội mạc tử cung vết mổ cũ (gây mê)		12,801,000	-	12,801,000
1725	1792	TP-960	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Mô u lạc nội mạc tử cung (tê tùy sống)		12,841,000	-	12,841,000
1726	1794	TP-961	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt phần phụ_hở (tê tùy sống)	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Gây tê]	12,110,000	2,265,043	9,844,957
1727	1795	TP-962	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt phần phụ_hở (gây mê)	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12,330,000	3,044,000	9,286,000
1728	1943	TP-1004	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2/ giảm đau sau mổ (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	11,621,000	3,102,000	8,519,000
1729	1944	TP-1005	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2/ giảm đau sau mổ (tê ngoài màng cứng)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	11,526,000	2,357,000	9,169,000
1730	1945	TP-1006	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3/ giảm đau sau mổ (gây mê)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	12,219,000	3,102,000	9,117,000
1731	1946	TP-1007	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3/ giảm đau sau mổ (tê ngoài màng cứng)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	12,024,000	2,357,000	9,667,000
1732	1876	TP-991	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường bụng (Gây mê)	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13,844,000	4,034,000	9,810,000
1733	1003	TP-176	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường bụng (tê tùy sống)	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	13,609,000	3,262,000	10,347,000
1734	1856	TP-395	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung toàn phần qua đường âm đạo (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	14,301,000	3,122,000	11,179,000

1735	1005	TP-186	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt u nhú tăng sinh môn (tê tùy sống)		6,627,000	-	6,627,000
1736	0993	TP-390	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Polype buồng tử cung (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	6,556,000	3,048,000	3,508,000
1737	0994	TP-389	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Bóc nang âm đạo (tê tùy sống)	Cắt u thành âm đạo[Gây tê]	6,694,000	1,577,000	5,117,000
1738	0995	TP-388	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Máy eo cổ tử cung (tê tùy sống)	Khâu vòng cổ tử cung	7,017,000	561,000	6,456,000
1739	0996	TP-387	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	U sừng hóa âm hộ (tê tùy sống)		7,895,000	-	7,895,000
1740	0997	SP-077	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (tê tùy sống)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	9,821,000	2,357,000	7,464,000
1741	0998	SP-078	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (tê tùy sống)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	10,379,000	2,357,000	8,022,000
1742	0999	SP-079	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai lần 1 (tê tùy sống)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	9,429,000	1,600,000	7,829,000
1743	1000	TP-038	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Triệt sản nữ (tê tùy sống)		7,433,000	-	7,433,000
1744	1007	TP-194A	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Thai ngoài tử cung (G.E.U)_Hở (gây mê)	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	9,597,000	3,044,000	6,553,000
1745	1008	TP-280B	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	U nang buồng trứng_Hở (tê tùy sống)	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[Gây tê]	12,901,000	2,265,043	10,635,957
1746	1009	TP-051	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tuyến vú phụ (gây mê)	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	8,652,000	-	8,652,000
1747	1013	TP-391	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Són tiểu (tê tùy sống)	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu[Gây tê]	8,195,000	5,543,000	2,652,000
1748	1855	TP-395A	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường âm đạo (tê tùy sống)	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	14,246,000	3,122,000	11,124,000
1749	1279	TP-176A	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	Cắt tử cung bán phần qua đường bụng (tê tùy sống)	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	13,559,000	3,262,000	10,297,000
1750	1152	TP-300	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu Thuật FESS (Xoang Trán) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	14,585,000	8,419,000	6,166,000
1751	1014	TP-059	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt AMIDAL (gây mê)		6,530,000	-	6,530,000
1752	1015	TP-059A	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt AMIDAL BẰNG COBLATOR (gây mê)	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	9,208,000	2,403,000	6,805,000
1753	1016	TP-060	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bán phần cuốn giữa 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	7,659,000	3,996,000	3,663,000
1754	1017	TP-061	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên (gây mê)	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	8,564,000	3,996,000	4,568,000
1755	1018	TP-062	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt đường dò luân nhĩ 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	6,170,000	3,102,000	3,068,000
1756	1020	TP-063	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên (gây mê)	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	8,577,000	3,102,000	5,475,000
1757	1022	TP-065	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Chỉnh vách ngăn (gây mê)	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	8,816,000	3,311,000	5,505,000
1758	1028	TP-073	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo V-A (hở) (gây mê)	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	3,657,000	813,000	2,844,000

1759	1030	TP-076	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	POLYPE Dây thanh quản (gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	9,468,000	3,037,000	6,431,000
1760	1031	TP-077	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Polype mũi 1 bên (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	6,723,000	679,000	6,044,000
1761	1032	TP-078	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Polype mũi 2 bên (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	9,165,000	679,000	8,486,000
1762	1033	TP-075	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi thanh quản treo		7,208,000	-	7,208,000
1763	1036	TP-081	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	U tuyến nước bọt một 1 bên (gây mê)		8,685,000	-	8,685,000
1764	1037	TP-082	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật FESS (Hàm sàng) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	14,555,000	8,419,000	6,136,000
1765	1038	TP-083	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Vá nhĩ (gây mê)	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	10,253,000	3,102,000	7,151,000
1766	1039	TP-668	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt hạt dây thanh quản hai bên (gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	11,331,000	3,037,000	8,294,000
1767	1040	TP-669	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Polype dây thanh quản hai bên (gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	11,346,000	3,037,000	8,309,000
1768	1041	TP-670	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u sùi dây thanh hai bên (gây mê)		11,303,000	-	11,303,000
1769	1026	TT-062	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy KYST tai (gây mê)	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	2,333,000	998,000	1,335,000
1770	0444	TT-044	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cuống mũi (gây mê)	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	6,923,000	684,000	6,239,000
1771	1616	TP-829	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Bóc u sụn vành tai (Gây mê)	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	7,073,000	1,353,000	5,720,000
1772	1772	TP-940	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng xương chính mũi (gây mê)	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	6,861,000	2,720,000	4,141,000
1773	1552	TP-760	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng xương chính mũi (tiền mê) (tê tại chỗ)	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	6,331,000	2,720,000	3,611,000
1774	1492	TM-025	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Chất làm đầy Aquamid		13,343,000	-	13,343,000
1775	1493	TM-026	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Công tiêm chất làm đầy Aquamid		4,796,000	-	4,796,000
1776	1494	TM-027	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Chất làm đầy Teosayl		8,008,000	-	8,008,000
1777	1495	TM-28	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Công tiêm chất làm đầy Teosayl		3,597,000	-	3,597,000
1778	1394	TMY-040	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mũi S-line		15,774,000	-	15,774,000
1779	1691	TP-897	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình dây thăng dương vật (gây mê)	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	6,270,000	1,340,000	4,930,000
1780	1693	TP-899	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình niệu đạo(tê tùy sống)		9,093,000	-	9,093,000
1781	1698	TP-904	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình niệu quản(tê tùy sống)		9,898,000	-	9,898,000
1782	1049	TP-265	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình khúc nối bể thận (hoặc niệu quan)_Hở (gây mê)	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	10,606,000	3,129,000	7,477,000
1783	1050	TP-267	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình niệu quản (gây mê)		10,193,000	-	10,193,000
1784	1046	TP-268	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình thành trước âm đạo (tê tùy sống)	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	7,573,000	1,581,000	5,992,000

1785	1047	TP-262	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình dương vật (gây mê)	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	9,308,000	1,340,000	7,968,000
1786	1366	TMY-039	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa sẹo phức tạp		11,231,000	-	11,231,000
1787	1324	TMY-001	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo mắt 2 mí		9,746,000	-	9,746,000
1788	1326	TMY-003	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa lại mí trên (hoặc mí dưới bị lật)		10,945,000	-	10,945,000
1789	1327	TMY-004	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	sửa lại mắt 2 mí đã cắt bị lồi		10,945,000	-	10,945,000
1790	1328	TMY-005	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng chân mày		8,536,000	-	8,536,000
1791	1329	TMY-006	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mũi		12,177,000	-	12,177,000
1792	1330	TMY-007	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mũi bọc sụn, hoặc nâng cơ thái dương		15,730,000	-	15,730,000
1793	1331	TMY-008	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Rút sống mũi		1,694,000	-	1,694,000
1794	1332	TMY-009	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu gọn cánh mũi hoặc lỗ mũi		5,016,000	-	5,016,000
1795	1333	TMY-010	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Má lúm đồng tiền 1 bên		5,016,000	-	5,016,000
1796	1334	TMY-011	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Cắt thu gọn môi trên (hoặc dưới)		8,547,000	-	8,547,000
1797	1335	TMY-012	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Cầm chẻ		6,149,000	-	6,149,000
1798	1336	TMY-013	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Độn cằm		14,564,000	-	14,564,000
1799	1337	TMY-014	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da mặt toàn bộ		71,335,000	-	71,335,000
1800	1338	TMY-015	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da trên		20,383,000	-	20,383,000
1801	1339	TMY-016	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da 2 bên má		32,373,000	-	32,373,000
1802	1340	TMY-017	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Căng da cằm, cổ		20,383,000	-	20,383,000
1803	1341	TMY-018	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ nọng cằm, treo chỉ nọng cằm		21,307,000	-	21,307,000
1804	1342	TMY-019	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng ngực bằng túi gel tròn (túi Mỹ Mentor)		44,000,000	-	44,000,000
1805	1343	TMY-020	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng ngực bằng túi gel giọt nước (túi Mỹ)		44,594,000	-	44,594,000
1806	1344	TMY-021	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu ngực to phì đại (PP chữ T ngược)		53,350,000	-	53,350,000
1807	1345	TMY-022	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu sửa ngực to, xệ (PP thu quầng)		27,841,000	-	27,841,000
1808	1346	TMY-023	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu nhỏ quầng vú		16,819,000	-	16,819,000
1809	1347	TMY-024	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thu nhỏ + ngắn đầu vú		10,824,000	-	10,824,000
1810	1348	TMY-025	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình đầu vú, núm vú tụt 1 bên, 2 bên		8,547,000	-	8,547,000
1811	1349	TMY-026	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ bụng + eo		32,439,000	-	32,439,000
1812	1350	TMY-027	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ đùi 1 mặt - 4 mặt		20,570,000	-	20,570,000
1813	1351	TMY-028	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 bắp tay		20,570,000	-	20,570,000
1814	1352	TMY-029	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 bắp chân		20,570,000	-	20,570,000
1815	1353	TMY-030	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 thân lưng		20,570,000	-	20,570,000
1816	1354	TMY-031	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ 2 bên hông (eo)		20,570,000	-	20,570,000
1817	1355	TMY-032	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ bụng + cắt da bụng mini		47,795,000	-	47,795,000
1818	1356	TMY-033	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Hút mỡ bụng + cắt da bụng + dờn rốn		64,856,000	-	64,856,000
1819	1357	TMY-034	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa tất cả các loại sẹo xấu		5,236,000	-	5,236,000
1820	1358	TMY-035	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Thẩm mỹ vùng tăng sinh môn		8,635,000	-	8,635,000
1821	1359	TMY-036	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Môi trái tím (trên)		6,215,000	-	6,215,000
1822	1360	TMY-037	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Môi chẻ (dưới)		6,215,000	-	6,215,000
1823	1055	TP-374	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Ghép sọ (gây mê)	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	12,743,000	4,746,000	7,997,000
1824	1056	TP-028	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt hẹp bao quy đầu (gây mê)	Cắt hẹp bao quy đầu	6,919,000	1,340,000	5,579,000
1825	1058	TP-232	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở thận ra da (gây mê)	Dẫn lưu đài bể thận qua da	9,504,000	929,000	8,575,000
1826	1059	TP-238	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nổi ống dẫn tinh 1 bên (gây mê)		13,663,000	-	13,663,000

1827	1060	TP-239	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nối ống dẫn tinh 2 bên (gây mê)		14,680,000	-	14,680,000
1828	1061	TP-241	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nang nước tinh hoàn (gây mê)	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,648,000	1,340,000	8,308,000
1829	1062	TP-244	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nong niệu đạo_ làm thẳng dương vật (gây mê)		8,772,000	-	8,772,000
1830	1087	TP-171	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt thận / Cắt u thận (gây mê)	Cắt thận đơn thuần	11,745,000	4,404,000	7,341,000
1831	1080	TP-371	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Xẻ bìu lấy dị vật (tê tùy sống)		6,014,000	-	6,014,000
1832	1082	TP-141	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc kist mào tinh (tê tùy sống)		7,266,000	-	7,266,000
1833	1065	TP-258	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Rút thông JJ (dưới gây mê)	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	4,473,000	915,000	3,558,000
1834	1066	TP-259	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Sỏi thận_Hở (gây mê)	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	12,035,000	4,270,000	7,765,000
1835	1067	TP-275	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tháo xoắn tinh hoàn - cố định tinh hoàn (tê tùy sống)	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[Gây tê]	8,893,000	1,928,000	6,965,000
1836	1070	TP-197	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Khâu bao trắng thể hanh dương vật (tê tùy sống)	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	9,051,000	1,340,000	7,711,000
1837	1071	TP-207	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đưa tinh hoàn ẩn xuống bìu (tê tùy sống)	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ[Gây tê]	8,910,000	1,928,000	6,982,000
1838	1074	TP-220	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bề thận lấy sỏi (gây mê)	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	12,035,000	4,270,000	7,765,000
1839	1075	TP-221	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bề thận lấy sỏi san hô (gây mê)	Lấy sỏi san hô thận	12,991,000	4,270,000	8,721,000
1840	1076	TP-223	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở niệu quản lấy sỏi (tê tùy sống)	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[Gây tê]	10,087,000	3,248,000	6,839,000
1841	1089	TP-175	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt tinh hoàn (tê tùy sống)	Cắt bỏ tinh hoàn[Gây tê]	9,257,000	1,928,000	7,329,000
1842	1092	TP-279	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U mào tinh hoàn (tê tùy sống)	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	8,899,000	1,340,000	7,559,000
1843	1093	TP-281	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bàng quang ra da (tê tùy sống)	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	7,305,000	1,340,000	5,965,000
1844	1096	TP-285	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt nang cạnh niệu đạo (tê tùy sống)	Cắt nối niệu đạo trước[Gây tê]	10,563,000	4,322,000	6,241,000
1845	1101	TP-149	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt bỏ nang niệu rốn (tê tùy sống)	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	7,191,000	2,122,000	5,069,000
1846	1098	TP-292	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đặt dẫn lưu bàng quang trên mu (tê tùy sống)	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	7,763,000	1,340,000	6,423,000
1847	1194	TP-339	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc Trộn Nang (Nang Tinh Hoàn)_ tê tùy sống	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,173,000	1,340,000	7,833,000
1848	1195	TP-341	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 1 Bên (tê tùy sống)	Cắt nang thừng tinh một bên	9,190,000	1,914,000	7,276,000
1849	1196	TP-342	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 2 Bên (tê tùy sống)	Cắt nang thừng tinh hai bên	10,336,000	2,953,000	7,383,000
1850	1197	TP-343	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mô Cắt U Tinh Hoàn (tê tùy sống)		9,119,000	-	9,119,000
1851	1696	TP-902	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Xẻ bìu lấy dị vật (gây mê)		6,274,000	-	6,274,000
1852	1700	TP-906	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 2 Bên (gây mê)	Cắt nang thừng tinh hai bên	10,646,000	2,953,000	7,693,000
1853	1644	TP-850	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nong Miệng Sáo Lấy Sỏi(tê tùy sống)	Mở rộng lỗ sáo	6,120,000	1,340,000	4,780,000
1854	1641	TP-847	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở niệu quản lấy sỏi (gây mê)	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10,422,000	4,270,000	6,152,000
1855	1629	TP-834	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc kist mào tinh (gây mê)		7,496,000	-	7,496,000
1856	1630	TP-835	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc Trộn Nang (Nang Tinh Hoàn)(gây mê)	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,578,000	1,340,000	8,238,000
1857	1609	TP-817	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cấp cứu Vỡ Bàng Quang (tê tùy sống)	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[Gây tê]	10,053,000	3,378,000	6,675,000

1858	1885	TP-824	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER bàng quang (tê tùy sống)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,407,000	1,303,000	10,104,000
1859	1886	TP-825	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER niệu quản 1 bên (tê tùy sống)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,602,000	1,303,000	10,299,000
1860	1887	TP-826	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER niệu quản 2 bên (tê tùy sống)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	12,385,000	1,303,000	11,082,000
1861	1898	TP-827	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi Bàng quang nội soi bằng xung hơi (tê tùy sống)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,387,000	1,303,000	10,084,000
1862	1899	TP-828	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi Niệu quản 1 bên nội soi bằng xung hơi (tê tùy sống)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,687,000	1,303,000	10,384,000
1863	1690	TP-896	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U mào tinh hoàn (gây mê)	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,299,000	1,340,000	7,959,000
1864	1755	TP-930	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	U Nang Thừng Tinh 1 Bên (gây mê)	Cắt nang thừng tinh một bên	9,595,000	1,914,000	7,681,000
1865	1522	TP-730	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bướu tiền liệt tuyến_NS - gây mê	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	13,557,000	3,129,000	10,428,000
1866	1523	TP-731	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt bỏ nang niệu rốn (gây mê)	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	7,401,000	2,122,000	5,279,000
1867	1550	TP-759	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nang nước tinh hoàn(tê tùy sống)	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,278,000	1,340,000	7,938,000
1868	1900	TP-830	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi Niệu quản 2 bên nội soi bằng xung hơi (tê tùy sống)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	12,450,000	1,303,000	11,147,000
1869	1787	TP-956	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bàng quang lấy sỏi (tê tùy sống)	Mô lấy sỏi bàng quang[Gây tê]	9,598,000	3,248,000	6,350,000
1870	1788	TP-957	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở bàng quang lấy sỏi (gây mê)	Mô lấy sỏi bàng quang	10,048,000	4,270,000	5,778,000
1871	1807	TP-969	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tháo xoắn tinh hoàn - cố định tinh hoàn (gây mê)	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	9,278,000	2,383,000	6,895,000
1872	1808	TP-970	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đưa tinh hoàn ẩn xuống bìu (gây mê)	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	9,250,000	2,383,000	6,867,000
1873	3453.3516	Tp-1026	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER bàng quang (gây mê)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	10,795,000	1,303,000	9,492,000
1874	3517	TP-1027	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi LASER niệu quản 1 bên (gây mê)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,150,000	1,303,000	9,847,000
1875	3528	TT-098	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Điều trị vết thương bằng tia Plasma		300,000	-	300,000
1876	1962	TT-093	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Xô lỗ tai(dùng cho bé sau khi sinh)		220,000	-	220,000
1877	3551	SPA-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ bột thảo mộc		120,000	-	120,000
1878	3552	SPA-021	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ thải độc		150,000	-	150,000
1879	3553	SPA-022	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ trắng sáng		170,000	-	170,000
1880	3554	SPA-023	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Đắp nạ phục hồi		190,000	-	190,000
1881	3530	SPA-001	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Gội đầu thảo dược		150,000	-	150,000
1882	3531	SPA-002	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Gội đầu dưỡng sinh		280,000	-	280,000
1883	3532	SPA-003	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn toàn thân bà bầu		320,000	-	320,000
1884	3533	SPA-004	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn chân giảm phù nề		260,000	-	260,000
1885	3534	SPA-005	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn cổ vai gáy kèm đá nóng		160,000	-	160,000
1886	3535	SPA-006	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn vùng đầu trán theo PP Gekiteki Nhật Bản		180,000	-	180,000
1887	3536	SPA-007	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn chân chống phù nề		130,000	-	130,000

1888	3537	SPA-008	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn chân giảm mỏi		130,000	-	130,000
1889	3538	SPA-009	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn lưng và thắt lưng với đá nóng		160,000	-	160,000
1890	3539	SPA-010	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thư giãn lưng và thắt lưng với túi thảo dược		200,000	-	200,000
1891	3540	SPA-011	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chăm sóc da mặt		350,000	-	350,000
1892	3541	SPA-012	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dọn vùng Y		100,000	-	100,000
1893	3542	SPA-013	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ xông vùng Y sau sinh		120,000	-	120,000
1894	3543	KB-44	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khám sơ sinh		110,000	-	110,000
1895	3544	SPA-014	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Matxa ngực kích sữa		120,000	-	120,000
1896	3545	SPA-015	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 1: 3 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh thường		613,000	-	613,000
1897	3546	SPA-016	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 2: 6 ngày chăm sóc toàn diện sau sinh mô		945,000	-	945,000
1898	3547	SPA-017	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 3: 3 ngày chăm sóc sau sinh thường		447,000	-	447,000
1899	3548	SPA-018	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Combo 4: 6 ngày chăm sóc sau sinh mô		779,000	-	779,000
1900	3549	SPA-019	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Gội đầu thảo dược(cho bé)		100,000	-	100,000
1901	1812	DV-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ đón sản phụ khi đi sinh (1)		297,000	-	297,000
1902	1813	DV-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ đón sản phụ khi đi sinh (2)		440,000	-	440,000
1903	1814	DV-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	dịch vụ chăm sóc trước sinh (1)		77,000	-	77,000
1904	1815	DV-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	dịch vụ chăm sóc trước sinh (2)		154,000	-	154,000
1905	1800	HS-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Hồ sơ bệnh nghề nghiệp		55,000	-	55,000
1906	1830	CSHP	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chăm sóc hậu phẫu		846,000	-	846,000
1907	1908	YH-077	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	23,000	13,100	9,900
1908	1882	CN-028	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chích ngừa mở rộng		-	-	-
1909	1892	TT-099	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Trực thác Datanla ngày thường		-	-	-
1910	1893	KB-42	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Trực thác Datanla ngày chủ nhật		-	-	-
1911	1894	KB-43	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Trực thác Datanla ngày lễ		-	-	-
1912	1519	TT-079	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chuẩn bị tiền phẫu - khoa sản		-	-	-
1913	1213	TT-029	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chích Thuốc		55,000	-	55,000
1914	1220	TT-014	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Truyền dịch		99,000	-	99,000
1915	1245	KB-29	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Mời Bác Sĩ chuyên khoa hội chẩn		-	-	-
1916	0135	KB-37	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khám bệnh Tại nhà nội thành		297,000	-	297,000
1917	0138	CD-001	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chiếu đèn	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	308,000	-	308,000
1918	0140	TT-62	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chuẩn bị tiền phẫu		-	-	-
1919	32	PDNSSKNHI	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Đơn Nguyên Sơ Sinh Khoa Nhi	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	1,132,000	312,200	819,800
1920	35	PKSAN2G	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Khoa Sản - 2 Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	171,600	424,400
1921	1293	PVIP-004	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Nội)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,033,000	198,000	1,835,000
1922	1294	PVIP-005	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Nhi)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,028,000	198,000	1,830,000
1923	1295	PVIP-006	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Nội)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,378,000	198,000	2,180,000

1924	1296	PVIP-007	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Nhi)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,373,000	198,000	2,175,000
1925	1297	PVIP-008	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Nội)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,642,500	198,000	2,444,500
1926	1298	PVIP-009	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Nhi)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,637,500	198,000	2,439,500
1927	1300	PVIP-011	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Sản)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,038,000	171,600	1,866,400
1928	1301	PVIP-012	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Sản)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,383,000	171,600	2,211,400
1929	1303	PVIP-015	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Sản)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,647,500	171,600	2,475,900
1930	1396	GCC-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN dưới 15 tuổi > 12 tiếng		539,000	-	539,000
1931	1397	GCC-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN dưới 15 tuổi < 12 tiếng		264,000	-	264,000
1932	1398	GCC-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN người lớn > 12 tiếng		440,000	-	440,000
1933	1399	GCC-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Cấp cứu lưu BN người lớn < 12 tiếng		220,000	-	220,000
1934	1753	PVIP-018	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B101, B105, B106 (Khoa Sản - Sanh Thường)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,023,000	171,600	1,851,400
1935	1754	PVIP-019	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B109, B114, B115, B116 (Khoa Sản - Sanh Thường)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,368,000	171,600	2,196,400
1936	1740	PVIPST001	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa Sản - Sanh Thường)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,632,500	171,600	2,460,900
1937	1933	PVIP-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B102, B103, B104, B107, B108 (Khoa YHCT & PHCN)	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	2,587,500	138,600	2,448,900
1938	1912	PVIP-1213N	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Nội)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	2,033,000	-	2,033,000
1939	1913	PVIP-1213KSST	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Sản - Sanh Thường)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,023,000	-	2,023,000
1940	1914	PVIP-1213KS	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Sản)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	2,038,000	-	2,038,000
1941	1915	PVIP-1213NH	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng B112, B113 (Khoa Nhi)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	2,028,000	-	2,028,000

1942	1848	PKSST002	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Khoa Sản - 2 Giường - Sanh thường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	581,000	-	581,000
1943	3383	K02.1907	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Hồi Sức Cấp Cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1,092,000	312,200	779,800
1944	1496	HUD01	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	khoa Nội	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	663,000	198,000	465,000
1945	3385	K19.1933	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại - PT Loại 1	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	638,000	225,200	412,800
1946	3386	K19.1939	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại - PT Loại 2	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	638,000	199,600	438,400
1947	3387	K19.1945	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại - PT Loại 3	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	638,000	168,100	469,900
1948	3388	K19.1918	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Ngoại (không mổ)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	613,000	171,600	441,400
1949	3389	K18.1912	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	710,000	198,000	512,000
1950	3390	K18.1907	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Nhi - Hồi sức Nhi	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	1,132,000	312,200	819,800
1951	3391	K27.1933	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa sản - PT Loại 1	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	225,200	370,800
1952	3392	K27.1939	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa Sản - PT Loại 2	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	199,600	396,400
1953	3393	K27.1945	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa sản - PT Loại 3	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	596,000	168,100	427,900
1954	3394	K27.1918	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa sản (không mổ)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	581,000	171,600	409,400
1955	3395	K16.1924	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Khoa YHCT - PHCN	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	150,000	138,600	11,400
1956	3396	TM-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Hồng cầu lắng 1 ĐV	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1,411,000	658,000	753,000
1957	3397	TM-07	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Tiểu cầu đậm đặc 01 ĐV	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	1,062,000	145,000	917,000

1958	3398	TM-09	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền máu tươi 1 đơn vị	Máu toàn phần 250 ml	1,411,000	661,000	750,000
1959	3450	TM-039	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền máu tươi 1 đơn vị (hiển máu)		-	-	-
1960	3441	TM-08	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Hồng cầu rửa 1 ĐV		625,000	-	625,000
1961	3442	TM-06	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Kết tủa lạnh 1 ĐV		793,000	-	793,000
1962	3443	TM-05	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Huyết tương đông lạnh 1 ĐV	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	793,000	163,000	630,000
1963	3400	PLADL	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền máu: Plasma đông lạnh		609,000	-	609,000
1964	3402	TM-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Huyết tương tươi 1 ĐV		609,000	-	609,000
1965	3403	TM-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Truyền Tiêu cầu đậm đặc 01 KIT (= 6 đvị)		5,865,000	-	5,865,000
1966	1112	OXY01	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Thở Oxy (1 lít)	Oxy	70	8	62
1967	3412	0001	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi dấu hiệu sinh tồn mỗi 1 giờ		-	-	-
1968	3413	0002	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi dấu hiệu sinh tồn mỗi 2 giờ		-	-	-
1969	3414	0003	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 4 giờ		-	-	-
1970	3415	0004	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 6 giờ		-	-	-
1971	3416	0005	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 8 giờ		-	-	-
1972	3417	0006	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 12 giờ		-	-	-
1973	3418	0007	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi mạch		-	-	-
1974	3419	0008	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Huyết áp		-	-	-
1975	3420	0009	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Nhiệt độ		-	-	-
1976	3421	0010	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi nhịp thở		-	-	-
1977	3422	0011	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi nhịp tim		-	-	-
1978	3423	0012	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi tri giác		-	-	-
1979	3424	0013	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi SpO2		-	-	-
1980	3425	0014	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi CVP		-	-	-
1981	3426	0015	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi tình trạng đau		-	-	-
1982	3427	0016	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi tình trạng vết thương		-	-	-
1983	3428	0017	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi tình trạng xuất huyết		-	-	-
1984	3429	0018	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi lượng nước xuất nhập		-	-	-
1985	3430	0019	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi lượng nước tiểu		-	-	-
1986	3431	0020	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Dẫn lưu bể thận		-	-	-
1987	3432	0021	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi cơn gò tử cung		-	-	-
1988	3433	0022	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi cơn co tử cung		-	-	-
1989	3434	0023	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi xuất huyết âm đạo		-	-	-
1990	3435	0024	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi sản dịch		-	-	-
1991	3436	0025	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi vết may tăng sinh môn		-	-	-
1992	3437	0026	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi tim thai		-	-	-
1993	3438	0027	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi co hồi tử cung		-	-	-
1994	3439	0028	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi dấu hiệu sinh tồn		-	-	-
1995	3440	0029	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Khác		-	-	-
1996	1982	CN-37	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thủy đậu Varilrix (Bi)		1,050,000	-	1,050,000
1997	1983	CN-38	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan A Avaxim(pháp)		730,000	-	730,000
1998	1984	CN-39	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm Vaxigrip Tetra 0.5ml(Sanofi pasteur (pháp))		356,000	-	356,000
1999	3408	CN-40	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm Influvac Tetra		400,000	-	400,000

2000	3556	CN-042	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa sởi, quai bị, rubella Priorix (GSK-Bi)		415,000	-	415,000
2001	3522	CN-41	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm GCFLu Quadrivalent 0.5ml (Hàn Quốc)		345,000	-	345,000
2002	3559	CN-043	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa HPV (ung thư cổ tử cung)_Gardasil 9 (Mỹ)		2,950,000	-	2,950,000
2003	1874	CN-26	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Phí bảo quản Vaccine Haxa (pháp)		394,000	-	394,000
2004	1875	CN-27	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Phí bảo quản Vaccine Infa (Bi)		362,000	-	362,000
2005	1859	CN-13	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan B (trẻ em)_Heberbiovac 0.5ml (CuBa)		120,000	-	120,000
2006	1860	CN-14	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan siêu vi A-B_Twinrix 1ml (Bi)		760,000	-	760,000
2007	1861	CN-15	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm màng não Nhật Bản_Jevax (VN)		126,000	-	126,000
2008	1862	CN-16	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm màng não Nhật Bản Imojev_Sanofi pasteur(pháp)		850,000	-	850,000
2009	1863	CN-17	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thương hàn_Typhim VI(pháp)		210,000	-	210,000
2010	1865	CN-19	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm_Influvac (Hà Lan)		320,000	-	320,000
2011	1867	CN-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa HPV (ung thư cổ tử cung)_Gardasil (Mỹ) MSD		1,950,000	-	1,950,000
2012	1869	CN-22	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt, viêm màng não mù Hib_Combe five (Liquid)		383,000	-	383,000
2013	1870	CN-23	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (6in1) bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt, viêm màng não mù Hib, viêm gan B_Hexaxim(Pháp)		1,200,000	-	1,200,000
2014	1871	CN-24	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (6in1) bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt, viêm màng não mù Hib, viêm gan B_Infanrix Hexa (Bi) GSK		1,200,000	-	1,200,000
2015	1872	CN-25	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Uống phòng ngừa viêm dạ dày - ruột do Rotavirus_Rotarix (Bi) GSK		930,000	-	930,000
2016	1937	CN-32	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (5in1) bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt, viêm màng não mù Hib_Pentaxim(Pháp)		1,200,000	-	1,200,000
2017	1938	CN-33	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Phí bảo quản Vaccine 5in1		360,000	-	360,000
2018	1939	CN-34	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan B_Euvax.B 10mcg/0.5ml (Sanofi pasteur (Pháp))		190,000	-	190,000
2019	1941	CN-35	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa vaccine viêm não mô cầu Menactra Tuyp A,C,Y,W 0.5ml (Pháp)		1,300,000	-	1,300,000
2020	1942	CN-36	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Viêm phế cầu 13: Viêm phổi, VMN, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết prevenar (Anh)		1,350,000	-	1,350,000
2021	1905	CN-30	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Huyết thanh viêm gan B(Immuno Hbs)	0	3,100,000	-	3,100,000
2022	1906	CN-31	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Huyết thanh viêm gan B(Heppa big)	0	840,000	-	840,000
2023	1884	CN-28	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Viêm phế cầu 10: Viêm hô hấp, VMN, viêm tai giữa Synflorix (Pháp)		1,100,000	-	1,100,000
2024	1891	CN-29	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Vaccine viêm não mô cầu Tuýp B&C_Mengoc BC(Cuba)		310,000	-	310,000

2025	1115	CN-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan B_Heberbiovac 1ml (CuBa)		190,000	-	190,000
2026	1117	CN-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa kháng uốn ván (SAT)		84,000	-	84,000
2027	1118	CN-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa uốn ván(VAT)		80,000	-	80,000
2028	1119	CN-05	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm não mô & viêm phổi do Hib_Hiberix 0.5ml (Bi) GSK		399,000	-	399,000
2029	1120	CN-06	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm não mô & viêm phổi do Hib_Quimi Hib (CuBa)		280,000	-	280,000
2030	1121	CN-07	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa sởi, quai bị, rubella_MMR II (Mỹ) MSD		280,000	-	280,000
2031	1122	CN-08	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thủy đậu(trái rạ, đậu mùa)_Varivax(Mỹ) MSD		1,100,000	-	1,100,000
2032	1123	CN-09	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thương hàn_Tyvivac(VN)		105,000	-	105,000
2033	1317	KB-30	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Khám chích ngừa	.	115,000	-	115,000
2034	1256	VC-19	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Nội Thành		190,000	-	190,000
2035	1257	VC-20	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Ngoại Thành (tính theo km)		20,000	-	20,000
2036	1228	VC-01	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Thồng Nhất TP.HCM	Xe Chuyển BV Thồng Nhất TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2037	1229	VC-02	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Phụ Sản Từ Dũ TP.HCM	Xe Chuyển BV Phụ Sản Từ Dũ TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2038	1230	VC-03	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Nhi Đồng 1 TP.HCM	Xe Chuyển BV Nhi Đồng 1 TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2039	1231	VC-04	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Nhi Đồng 2 TP.HCM	Xe Chuyển BV Nhi Đồng 2 TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2040	1232	VC-05	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Ung Bướu TP.HCM	Xe Chuyển BV Ung Bướu TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2041	1233	VC-06	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Tai Mũi Họng TP.HCM	Xe Chuyển BV Tai Mũi Họng TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2042	1234	VC-07	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Mắt TP.HCM	Xe Chuyển BV Mắt TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2043	1235	VC-08	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Chấn Thương Chính Hình TP.HCM	Xe Chuyển BV Chấn Thương Chính Hình TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2044	1236	VC-09	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Nhiệt Đới TP.HCM	Xe Chuyển BV Nhiệt Đới TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2045	1237	VC-010	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Răng Hàm Mặt TP.HCM	Xe Chuyển BV Răng Hàm Mặt TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2046	1238	VC-011	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Da Liễu TP.HCM	Xe Chuyển BV Da Liễu TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2047	1239	VC-012	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Lao & Bệnh Phổi TP.HCM (BV PNT)	Xe Chuyển BV Lao & Bệnh Phổi TP.HCM (BV PNT)	4,900,000	-	4,900,000
2048	1240	VC-013	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Bình Dân TP.HCM	Xe Chuyển BV Bình Dân TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2049	1241	VC-014	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Huyết Học Truyền Máu TP.HCM	Xe Chuyển BV Huyết Học Truyền Máu TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2050	1242	VC-015	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Tim TP.HCM	Xe Chuyển BV Tim TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2051	1243	VC-016	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Đại Học Y Dược TP.HCM	Xe Chuyển BV Đại Học Y Dược TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2052	1244	VC-017	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Y Dược Học Dân Tộc	Xe Chuyển BV Y Dược Học Dân Tộc	4,900,000	-	4,900,000

2053	1321	VC-21	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh viện đa khoa Lâm Đồng		180,000	-	180,000
2054	1309	VC-019	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh viện TP HCM		4,900,000	-	4,900,000
2055	1127	VC-018	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh Viện Chợ Rẫy TP.HCM	Xe Chuyển BV Chợ Rẫy TP.HCM	4,900,000	-	4,900,000
2056	1395	VC-22	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh về Bình Định		5,843,000	-	5,843,000
2057	3404	VC-020	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe Chuyển Bệnh nhân covid ngoại thành (tính theo km)		21,000	-	21,000